

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỌC SÁU - TKV

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

**VÙNG QUAN TRẮC: Mỏ Cọc Sáu, Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo
Nai thuộc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại
phường Cẩm Phả, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh**

**Thời gian quan trắc: Ngày 20 tháng 01 năm 2026; Ngày 09 tháng 02 năm 2026;
Ngày 26 tháng 02 năm 2026; Từ ngày 19 tháng 3 năm 2026 đến ngày 20 tháng 3
năm 2026**

Cơ quan chủ trì:
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỌC SÁU - TKV

CƠ QUAN THỰC HIỆN
CÔNG TY CP TIN HỌC, CÔNG NGHỆ,
MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
ĐÈO NAI - CỌC SÁU - TKV
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

Quảng Ninh, tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TÊN VIẾT TẮT, CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÍ HIỆU.....	3
DANH MỤC BẢNG	5
MỞ ĐẦU	5
Chương I.....	6
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	6
I.1. SƠ LƯỢC PHẠM VI THỰC HIỆN QUAN TRẮC.....	6
I.1.1. Địa điểm liên hệ của Công ty.....	6
I.1.2. Điều kiện tự nhiên	6
I.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	7
I.1.4. Nguồn tiếp nhận nước thải, khí thải.....	7
Chương II.....	16
NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC.....	16
II.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ, TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG	16
II.1.1. Hàm lượng bụi	16
II.1.2. Tiếng ồn	16
II.1.3. Độ rung	17
II.1.4. Hàm lượng các khí độc hại	17
II.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC	17
II.3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC	17
II.3.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải công nghiệp	17
II.3.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt	22
II.3.3. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt.....	23
Chương III	25
ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH	25
III.1. KẾT QUẢ QA/QC QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG	25
III.1.1. QA/QC trong lấy mẫu hiện trường.....	25
III.1.2. QA/QC trong đo thử hiện trường	28
III.1.3. QA/QC bảo quản và vận chuyển mẫu	29

III.1.4. Thống kê số lượng mẫu thực và mẫu QC.....	31
III.2. KẾT QUẢ QA/QC TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM.....	33
III.2.1. QA phòng thí nghiệm	33
III.2.2. QC Phòng thí nghiệm	37
Chương IV	39
KẾT LUẬN.....	39
IV.1. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ.....	39
IV.2. MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI.....	39
IV.3. MÔI TRƯỜNG NƯỚC.....	39
IV.3.1. Môi trường nước thải công nghiệp.....	39
IV.3.2. Môi trường nước thải sinh hoạt.....	39
IV.3.3. Môi trường nước mặt.....	39

DANH MỤC TÊN VIẾT TẮT, CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÍ HIỆU

BOD ₅	Nhu cầu ôxy sinh hóa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	Bộ Y tế
COD	Nhu cầu ôxy hóa học
CP	Chính phủ
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐTV	Động thực vật
HĐBM	Hoạt động bề mặt
HT	Hệ thống
MDL	Method Detection Limit (Giới hạn phát hiện của phương pháp)
NĐ	Nghị định
QA	Quality Assurance (Bảo đảm chất lượng)
QC	Quality Control (Kiểm soát chất lượng)
QCĐP	Quy chuẩn địa phương
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quốc hội
QTMT	Quan trắc môi trường
RPD	Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp
TB	Trung bình
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDS	Tổng chất rắn hòa tan
TP.	Thành phố
TT	Thông tư
TSP	Bụi lơ lửng
TSS	Cặn lơ lửng
TKV	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
VITE	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Thông tin về các điểm quan trắc	9
Bảng 2.1. Kết quả phân tích mẫu nước thải trạm XLNT Cọc Sáu.....	18
Bảng 2.2. Kết quả phân tích mẫu nước thải các phân xưởng khu vực mỏ.....	20
Bảng 2.3. Tổng hợp diễn biến chất lượng nước thải sinh hoạt	22
Bảng 3.1. Thành viên tham gia quan trắc	25
Bảng 3.2. Dụng cụ, hóa chất, bảo hộ con người trong chương trình quan trắc ..	26
Bảng 3.3. Thông tin về công tác hiệu chuẩn thiết bị hiện trường	26
Bảng 3.4. Phương pháp lấy mẫu hiện trường	27
Bảng 3.5. Phương pháp đo tại hiện trường với môi trường không khí và khí thải	28
Bảng 3.6. Phương pháp đo tại hiện trường với môi trường nước	28
Bảng 3.7. Số lượng mẫu lấy và phương pháp bảo quản.....	29
Bảng 3.8. Kết quả tính RPD của đo lặp tại hiện trường, mẫu lặp hiện trường ...	32
Bảng 3.9. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm.....	33
Bảng 3.10. Thông tin về công tác hiệu chuẩn thiết bị phân tích	35

MỞ ĐẦU

I. Cơ sở pháp lý

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh (QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 08:2023/BTNMT);

Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh (QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2025/BNNMT);

Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2025/BTNMT);

Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (QCVN 14:2025/BTNMT);

Hợp đồng số 01.3.10/HĐ-TĐNCS ngày 15/01/2026 giữa Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV và Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin về việc thực hiện Gói cung cấp: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

II. Phạm vi và nội dung báo cáo

Phạm vi báo cáo: Khu vực cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai do Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV quản lý.

Nội dung báo cáo: Kết quả đo đạc, phân tích các chỉ tiêu môi trường tại các vị trí quan trắc khu vực cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV thời điểm quý I năm 2026.

Chương I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

I.1. SƠ LƯỢC PHẠM VI THỰC HIỆN QUAN TRẮC

I.1.1. Địa điểm liên hệ của Công ty

Tên công trình: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV.

Địa chỉ liên hệ: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

I.1.2. Điều kiện tự nhiên

I.1.2.1. Vị trí địa lý

Khu vực dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai nằm tại các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh. Phạm vi ranh giới như sau: Phía Đông giáp đồi núi; Phía Tây giáp mỏ than Khe Tam; Phía Bắc giáp mỏ than Cao Sơn và Khe Chàm II; Phía Nam: phần bãi thải giáp khu vực đồi núi rừng; phần khai trường giáp một phần đồi núi và dân cư khu vực mật độ thấp.

I.1.2.2. Địa hình

Địa hình khu vực mỏ không còn là địa hình nguyên thủy mà bị chia cắt bởi các tầng khai thác và đất đá thải.

I.1.2.3. Điều kiện khí tượng, thủy văn

Theo số liệu khí tượng tại trạm khí tượng thủy văn Cửa Ông năm 2025:

1) Nhiệt độ

Nhiệt độ không khí khu vực trung bình năm là 23,7°C. Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 9,7°C (tháng 01), nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 36,2°C (tháng 7).

2) Độ ẩm

Độ ẩm không khí khu vực trung bình năm tương đối cao, khoảng 82%.

3) Lượng mưa

Khu vực quan trắc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm thường có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 trong năm, lượng mưa tháng cao nhất là 621,6 mm (tháng 8); Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít. Lượng mưa tháng thấp nhất là 6,1 mm (tháng 01).

4) Sông, suối

Suối Hóa Chất dài khoảng gần 2,5km, chiều sâu tối đa là 2,8m bắt nguồn từ cụm sàng Gốc Thông của mỏ than Cọc Sáu, chảy dài theo hướng Bắc - Nam, qua khu dân cư khu 5 phường Cẩm Phú (nay là phường Cửa Ông) cắt ngang quốc lộ

18A và đổ ra vịnh Bái Tử Long. Suối Hóa Chất là đường thoát nước mưa và nước thải sau xử lý của cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai, nước thải sinh hoạt chính trong khu vực. Suối Hóa Chất là suối cạn, chỉ có nước khi trời mưa hoặc khi mỏ bơm thoát nước moong.

Mương Y tế có chiều dài 3,29 km chảy theo hướng Bắc - Nam, chiều rộng mương từ 7-14m, chiều sâu lòng mương là 2m÷2,8m, độ dốc của mương 5%. Cốt cao cửa mương đổ vào vịnh Bái Tử Long là +2m. Mương Y tế là mương thoát nước thải sau xử lý của mỏ than Cọc Sáu, nước mưa chảy tràn và nước sinh hoạt của khu dân cư khu 4 phường Cẩm Phú (nay là phường Cửa Ông) cùng các khu vực dân cư lân cận của phường. Nước thải và nước mặt sau khi về mương Y tế sẽ chảy thẳng ra vịnh Bái Tử Long.

Suối Hóa Chất và mương Y tế tuy không còn là suối tự nhiên nhưng vẫn là nguồn tiếp nhận nước mưa chảy tràn từ các địa hình phía trên đổ về và là nguồn tiếp nhận nước mặt chảy tràn của các khu dân cư trong mùa mưa do đó lưu lượng nước trên suối Hóa Chất và mương Y tế không ổn định và biến đổi theo mùa tương ứng với các dòng chảy tự nhiên trong khu vực.

I.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và công tác chỉ đạo, điều hành của UBND phường Cẩm Phú năm 2025:

I.1.3.1. Đặc điểm kinh tế

Thu ngân sách đạt 413.107 triệu đồng, chi đạt 363.430 triệu đồng; quản lý tài sản công được rà soát, xử lý dôi dư và đẩy mạnh chuyển đổi số trong thu thuế.

Nông - lâm - thủy sản được kiểm soát tốt: không có dịch bệnh, cháy rừng; tăng cường quản lý tàu cá, nuôi trồng và phát triển kinh tế biển.

Đẩy mạnh giao khu vực biển, tái tạo nguồn lợi thủy sản và hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề.

Thương mại - dịch vụ ổn định, đảm bảo hàng hóa; thúc đẩy chợ 4.0, thương mại điện tử và hoàn thành điều tra kinh tế trên địa bàn.

I.1.3.2. Đặc điểm xã hội

Văn hóa - thể thao phát triển sôi nổi: đẩy mạnh tuyên truyền, tổ chức nhiều hoạt động văn nghệ, thể thao; tỷ lệ “Gia đình văn hóa” đạt 98,3%, “Khu phố văn hóa” đạt 100%.

Y tế được tăng cường chỉ đạo toàn diện, đẩy mạnh truyền thông, ứng dụng chuyển đổi số trong chăm sóc sức khỏe.

An sinh xã hội đảm bảo: chi trả trợ cấp, quà tặng cho người có công, đối tượng bảo trợ, người dân với tổng kinh phí lớn, kịp thời.

Giáo dục, tôn giáo được quản lý tốt: chuẩn bị năm học mới, nâng cao chất lượng trường học; quản lý tín ngưỡng, di tích đúng quy định.

I.1.4. Nguồn tiếp nhận nước thải, khí thải

Các khu vực thuộc cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thường xuyên diễn ra các hoạt động khai thác, sàng, vận chuyển than nên có phát sinh bụi và khí thải. Nguồn tiếp nhận bụi và khí thải là không khí xung quanh khu vực mỏ.

Đối với các phân xưởng của mỏ: Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó chứa vào bồn chứa nước thải để thuê bơm hút mang đi xử lý.

Đối với khu vực ga B: Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn, xử lý tại trạm XLNT sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm, sau đó được bơm về trạm XLNT Cọc Sáu để xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi chảy ra suối Hóa Chất, sau đó chảy ra biển ven bờ vịnh Bái Tử Long.

Lượng nước thải nhiễm dầu sẽ được thu gom, xử lý qua bể tách dầu đã được xây dựng tại các mặt bằng phân xưởng của mỏ. Nước thải sau xử lý qua bể tách dầu được bơm về trạm XLNT Cọc Sáu, xử lý đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Hóa Chất, sau đó chảy ra biển ven bờ vịnh Bái Tử Long.

Nước thải tại moong khai thác sẽ được bơm về trạm XLNT Cọc Sáu, xử lý đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Hóa Chất, sau đó chảy ra biển ven bờ vịnh Bái Tử Long.

I.2. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC

Địa điểm và vị trí quan trắc thực hiện theo Hợp đồng số 01.3.10/HĐ-TĐNCS ngày 15/01/2026 do Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV và Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin đã ký kết.

Tại thời điểm lấy mẫu, các hoạt động của khu vực cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV diễn ra bình thường.

Thời tiết tại thời điểm quan trắc: trời không mưa, nhiều mây, gió nhẹ, độ ẩm trung bình.

Tần suất quan trắc trong năm 2026:

Môi trường không khí, khí thải, nước thải: 03 tháng/lần;

Môi trường nước mặt: 01 tháng/lần.

Trong quý I năm 2026, công tác quan trắc môi trường được thực hiện vào các ngày 20/01/2026 (tháng 01), ngày 09/02/2026 và ngày 26/02/2026 (tháng 02) và từ ngày 19/3/2026 đến ngày 20/3/2026 (quý I).

Mạng lưới các điểm quan trắc được phân loại theo các đối tượng môi trường cần quan trắc: môi trường không khí, môi trường khí thải, môi trường nước (nước thải, nước mặt).

Bảng 1.1. Thông tin về các điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Kinh độ	Vĩ độ	
I	Môi trường không khí						
1	Tuyến đường vận chuyển từ khai trường ra bãi thải (Cụm mỏ)	ĐNCS-CM KK1	Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ , tiếng ồn, độ rung	Tại thời điểm quan trắc, xe vận chuyển đất đá thải qua lại thưa thớt, có hoạt động tưới đường	107°19'36,0"	21°02'16,7"	
2	Khu vực bóc xúc than (khu vực sàng +83)	ĐNCS-CM KK2		Tại thời điểm quan trắc, hoạt động bóc xúc than diễn ra bình thường, có phun sương dập bụi	107°19'18,7"	21°01'07,4"	
3	Khu vực sàng chế biến than (sàng +83)	ĐNCS-CM KK3		Tại thời điểm quan trắc, hoạt động sàng than hoạt động bình thường, có phun sương tại khu vực sàng	107°19'26,5"	21°01'09,1"	
4	Khu vực khai trường Cụm mỏ	ĐNCS-CM KK4		Tại thời điểm quan trắc, hoạt động khai thác diễn ra bình	107°19'09,6"	21°01'55,3"	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Kinh độ	Vĩ độ	
5	Khu vực bãi thải (bãi thải trong Lộ Trĩ + Nam Lộ Trĩ)	ĐNCS-CM KK5		thường, có súng phun sương dập bụi Tại thời điểm quan trắc, hoạt động đổ thải diễn ra bình thường	107°18'41,2"	21°01'07,0"	
6	Kho than 260N và khu chế biến sàng 5 (Đèo Nai)	ĐNCS-CM KK6	Tiếng ồn, độ rung	Tại thời điểm quan trắc hoạt động sàng than diễn ra bình thường	107°18'53,5"	21°00'55,8"	
7	Trạm bơm khu vực moong	ĐNCS-CM KK7		Tại thời điểm quan trắc, trạm bơm nước hoạt động bình thường	107°19'26,5"	21°01'35,9"	
8	Tuyến đường vận chuyển từ khai trường ra bãi thải	ĐNCS-CS KK1	Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ , tiếng ồn, độ rung	Tại thời điểm quan trắc, xe vận chuyển đất đá thải qua lại thưa thớt, có hoạt động tưới đường	107°19'33,3"	21°02'27,5"	
9	Khu vực bốc xúc, chế biến than khu vực sàng 2	ĐNCS-CS KK2		Tại thời điểm quan trắc, hoạt động bốc xúc, sàng diễn ra bình thường	107°19'48,2"	21°01'27,2"	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Kinh độ	Vĩ độ	
10	Khu vực sàng chế biến than (khu vực sàng 1)	ĐNCS-CS KK3		Tại thời điểm quan trắc, hoạt động sàng diễn ra bình thường	107°19'41,5"	21°01'02,2"	
11	Khu vực khai trường Cọc Sáu	ĐNCS-CS KK4		Tại thời điểm quan trắc, hoạt động khai thác diễn ra bình thường, có súng phun sương dập bụi	107°20'16,0"	21°01'32,3"	
12	Khu vực bãi thải (bãi thải trong Thảng Lợi)	ĐNCS-CS KK5		Tại thời điểm quan trắc, hoạt động đổ thải thưa thớt	107°20'38,9"	21°01'33,0"	
13	Khu vực trạm XLNT sinh hoạt tại mặt bằng +28 (nhà ăn tuyến 1)	ĐNCS-CS KK6		Tại thời điểm quan trắc, trạm XLNT mặt bằng +28 dừng hoạt động	107°19'38,7"	21°00'59,5"	
14	Khu vực hệ thống lọc bụi túi tại khu vực Ga B	ĐNCS-CS KK7	Tiếng ồn, độ rung	Tại thời điểm quan trắc, hoạt động lọc bụi diễn ra bình thường	107°19'41,6"	21°00'46,1"	
15	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng	ĐNCS-CS KK8		Tại thời điểm quan trắc, máy phát điện không hoạt động	107°19'51,3"	21°00'59,7"	
II	Môi trường khí thải						

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Kinh độ	Vĩ độ	
1	Đầu ra hệ thống lọc bụi túi vải	ĐNCS-CS KT1	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂	Tại thời điểm quan trắc, hoạt động lọc bụi diễn ra bình thường	107°19'41,6"	21°00'46,1"	
III Môi trường nước							
Nước thải công nghiệp							
1	Nước thải đầu vào trạm XLNT mỏ than Cọc Sáu	ĐNCS-CM NTCN1	Màu, pH, BOD ₅ , TSS, COD, Cd, Cr ³⁺ , Cr ⁶⁺ , As, Cu, Fe, Hg, Mn, Ni, Pb, Zn, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, CN ⁻ , coliform	Tại thời điểm quan trắc, có nước thải bơm về trạm	107°19'36,5"	21°01'09,5"	
2	Nước thải đầu ra trạm XLNT mỏ than Cọc Sáu	ĐNCS-CM NTCN2		Tại thời điểm quan trắc, có nước thải xả ra môi trường	107°19'33,3"	21°01'05,4"	
3	Nước thải trước xử lý bể tách dầu phân xưởng vận tải 5	ĐNCS-CM NTCN3		Tại thời điểm quan trắc, bể thu gom nước thải nhiễm dầu có nước	107°19'06,4"	21°00'45,2"	
4	Nước thải sau xử lý bể tách dầu phân xưởng vận tải 5	ĐNCS-CM NTCN4		Tại thời điểm quan trắc, bể chứa nước thải sau xử lý có nước	107°19'06,4"	21°00'45,0"	
5	Nước thải trước xử lý bể tách dầu phân xưởng cơ điện	ĐNCS-CS NTCN1		Tại thời điểm quan trắc, bể thu gom nước	107°19'55,7"	21°01'10,9"	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Kinh độ	Vĩ độ	
6	Nước thải sau xử lý bể tách dầu phân xưởng cơ điện	ĐNCS-CS NTCN2		nước thải nhiễm dầu có nước	107°19'55,4"	21°01'11,4"	
7	Nước thải trước xử lý bể tách dầu phân xưởng sữa chữa ô tô	ĐNCS-CS NTCN3		Tại thời điểm quan trắc, bể thu gom nước thải nhiễm dầu có nước	107°19'49,0"	21°01'15,9"	
8	Nước thải sau xử lý bể tách dầu phân xưởng sữa chữa ô tô	ĐNCS-CS NTCN4		Tại thời điểm quan trắc, bể chứa nước thải sau xử lý có nước	107°19'48,8"	21°01'16,0"	
Trạm lọc nước Công ty							
3	Mẫu nước tại trạm lọc nước Công ty	ĐNCS - N1	pH, TSS, BOD ₅ , TDS, S ²⁻ , NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , NO ₃ ⁻ , dầu mỡ ĐTV, chất hoạt động bề mặt, coliform	Là nơi diễn ra hoạt động lọc nước đóng chai phục vụ nước uống cho cả Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	107°16'43,3"	21°00'47,8"	
Nước thải sinh hoạt							

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Kinh độ	Vĩ độ	
1	Nước thải sinh hoạt khu nhà ăn văn phòng Công ty	ĐNCS-NTSHI	Lưu lượng, pH, TSS, BOD ₅ , TDS, S ²⁻ , NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , NO ₃ , dầu mỡ ĐTV, chất hoạt động bề mặt, coliform.	Nằm ở phía Đông của trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV, xử lý nước thải sinh hoạt từ các hoạt động ăn uống, vệ sinh của cán bộ nhân viên làm việc tại Trụ sở	107°17'22,9"	21°00'45,8"	
Nước mặt							
1	Hồ Baza	ĐNCS-NM1	pH, TSS, BOD ₅ , As, Fe, Mn, Hg, DO, tổng N, COD, coliform, tổng P, F.	Là hồ tự nhiên, nơi khai thác nước để phục vụ cho các hoạt động sản xuất của mỏ. Thời điểm quan trắc tháng 2, có trận mưa lớn trước đó	107°17'59,4"	21°01'34,3"	Hồ Baza
2	Hồ Nam Đèo Nai 1	ĐNCS-NM2		Là hồ nằm tại chân bãi thải Nam của mỏ Đèo Nai, cạnh hồ Nam Đèo Nai 2, nơi khai thác nước	107°19'28,2"	21°00'26,1"	Hồ Nam Đèo Nai 1

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Kinh độ	Vĩ độ	
3	Đập Khe Rè	ĐNCS-NM3	pH, TSS, BOD ₅ , As, Fe, Mn, Hg, DO, tổng N, COD, coliform, tổng P, F, Cl ⁻	Nơi khai thác nước để phục vụ cho các hoạt động sản xuất của mỏ	107°21'09,5"	21°02'15,1"	Hồ Khe Rè

Chương II

NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

II.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ, TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường không khí quý I năm 2026 của cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV trình bày trong Bảng 1 phần Phụ lục.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023 (TB 1h); QCVN 26:2025/BNNMT (khu vực E); QCVN 27:2025/BNNMT (khu vực D).

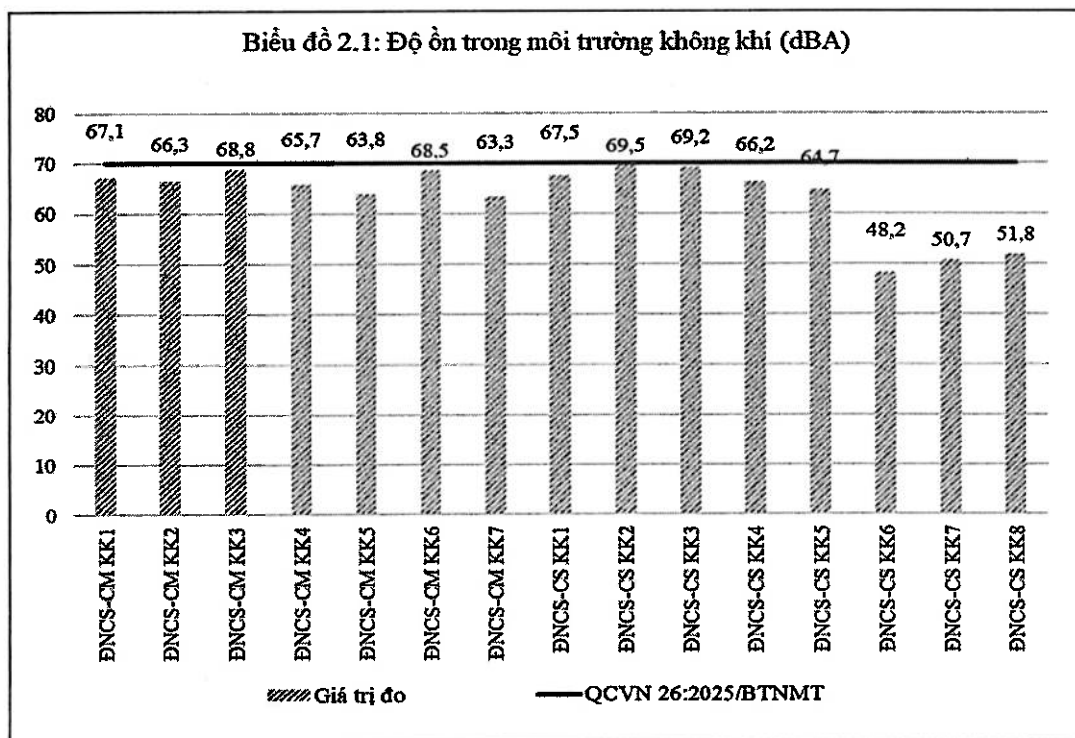
II.1.1. Hàm lượng bụi

Bụi lơ lửng là những phần tử có kích thước rất nhỏ ($\leq 100\mu\text{m}$), tồn tại trong không trung trong một thời gian dài và dễ bị khuếch tán đi xa nhờ gió. Bụi lơ lửng có khả năng hấp thụ và khuếch tán ánh sáng mặt trời, làm giảm độ trong suốt của khí quyển, do đó làm giảm tầm nhìn.

Kết quả quan trắc bụi lơ lửng tại khu vực mỏ than Đèo Nai tại thời điểm quan trắc quý I năm 2026 thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1h).

II.1.2. Tiếng ồn

Ngoài yếu tố bụi lơ lửng, tiếng ồn là một chỉ tiêu quan trắc quan trọng đối với môi trường làm việc. Tác động của tiếng ồn làm giảm khả năng nghe, gây bệnh điếc và các hậu quả xấu khác.



Thời điểm quan trắc quý I năm 2026, độ ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đo trong khoảng từ 48,2 dBA÷69,5 dBA được thể hiện trong Biểu đồ 2.1. So sánh với QCVN 26:2025/BNNMT (khu vực E), nhận thấy tất cả các vị trí quan trắc đều có độ ồn thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNNMT (khu vực E).

II.1.3. Độ rung

Ở thời điểm quan trắc quý I năm 2026, các vị trí quan trắc đều có giá trị đo độ rung thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 27:2025/BTNMT (khu vực D).

II.1.4. Hàm lượng các khí độc hại

Kết quả quan trắc các khí (SO_2 , CO, NO_2) được thể hiện trong Bảng 1 phần Phụ lục. So sánh kết quả quan trắc các khí với QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1h) cho thấy hàm lượng SO_2 , NO_2 và CO đo được tại các vị trí quan trắc trong quý I năm 2026 thấp hơn nhiều lần so với giá trị tối đa cho phép tương ứng.

II.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khí thải quý I năm 2026 của khu vực hệ thống lọc bụi túi vải khu vực Ga B thuộc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được trình bày trong Bảng 2 phần Phụ lục.

Kết quả quan trắc bụi tổng, các khí CO, NO_x , SO_2 đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C).

So sánh với kết quả quan trắc quý IV năm 2025, hàm lượng bụi tổng, các khí CO, NO_x , SO_2 đều có xu hướng giảm và đảm bảo đạt quy định theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C).

II.3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC

II.3.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải công nghiệp

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải công nghiệp quý I năm 2026 của khu vực mỏ than Đèo Nai thuộc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được trình bày trong Bảng 3, Bảng 4 phần Phụ lục.

Kết quả quan trắc nước thải công nghiệp của khu vực mỏ than Đèo Nai thuộc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được đánh giá theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

Đối với nước thải trạm XLNT Cọc Sáu, giới hạn cho phép của các chỉ tiêu BOD_5 , COD, TSS áp dụng với lưu lượng xả thải $F > 2.000 m^3/ngày$.

Đối với nước thải nhiễm dầu tại các phân xưởng và nước tại trạm lọc nước của Công ty, giới hạn cho phép của các chỉ tiêu BOD_5 , COD, TSS áp dụng với lưu lượng xả thải $F \leq 2.000 m^3/ngày$.

II.3.1.1. Kết quả quan trắc nước thải công nghiệp khu vực mỏ

Môi trường nước thải công nghiệp tại trạm XLNT Cọc Sáu thời điểm quý I năm 2026 được trình bày tại Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả phân tích mẫu nước thải trạm XLNT Cọc Sáu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Vị trí quan trắc		QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
			ĐNCS-CM NTCN1	ĐNCS-CM NTCN2	
1	pH	-	5,48	7,56	6,0÷9,0
2	TSS	mg/L	35	12	≤ 60
3	Độ màu	Pt-Co	18,3	15,7	≤ 100
4	Tổng N	mg/L	<9	<9	≤ 40
5	Hg	mg/L	<0,0009	<0,0009	≤ 0,005
6	Pb	mg/L	0,0086	0,0015	≤ 0,5
7	Cd	mg/L	0,0012	<0,001	≤ 0,1
8	As	mg/L	<0,006	<0,006	≤ 0,25
9	Zn	mg/L	0,2611	<0,15	≤ 5,0
10	Ni	mg/L	0,0836	0,0207	≤ 3,0
11	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,009	<0,009	≤ 0,5
12	Cr ³⁺	mg/L	<0,01	<0,01	-
13	Cu	mg/L	<0,06	<0,06	≤ 3,0
14	Mn	mg/L	3,6566	1,2913	≤ 10
15	Fe	mg/L	17,204	0,177	≤ 10
16	BOD ₅	mg/L	8,5	<3	≤ 50
17	COD	mg/L	19,3	<9	≤ 70
18	Coliform	Vi khuẩn /100mL	15	<1	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	2,7	1,5	≤ 5,0
20	Tổng P	mg/L	<0,06	<0,06	≤ 6,0
21	CN ⁻	mg/L	<0,009	<0,009	≤ 1,0

Độ pH đo được trong mẫu nước thải đầu vào thấp hơn giới hạn dưới của QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B). Sau xử lý, độ pH nằm trong khoảng giới hạn theo quy định của QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B).

Hàm lượng Fe trong mẫu nước thải đầu vào vượt giới hạn quy định theo QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B). Sau xử lý, hàm lượng Fe đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B).

Hàm lượng các chỉ tiêu khác trong cả hai mẫu nước thải đều đảm bảo đạt

quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

Môi trường nước thải công nghiệp tại các phân xưởng khu vực mỏ thời điểm quý I năm 2026 được trình bày tại Bảng 2.2.

Độ pH đo được trong các mẫu nước thải đều nằm trong khoảng giới hạn theo quy định của QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng TSS trong mẫu nước thải trước xử lý ĐNCS-CS NTCN1 và ĐNCS-CS NTCN3 vượt giới hạn quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B). Sau xử lý, hàm lượng TSS trong hai mẫu nước thải đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng Fe trong mẫu nước thải trước xử lý ĐNCS-CS NTCN1 và ĐNCS-CS NTCN3 vượt giới hạn quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B). Sau xử lý, hàm lượng Fe trong hai mẫu nước thải đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng các chỉ tiêu khác trong các mẫu nước thải đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

Bảng 2.2. Kết quả phân tích mẫu nước thải các phân xưởng khu vực mỏ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Vị trí quan trắc							QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
			ĐNCS-CM NTCN3	ĐNCS-CM NTCN4	ĐNCS-CS NTCN1	ĐNCS-CS NTCN2	ĐNCS-CS NTCN3	ĐNCS-CS NTCN4		
1	pH	-	7,12	7,36	7,13	7,21	6,84	7,05	6,0-9,0	
2	TSS	mg/L	20	17	1.451	14	1.451	15	≤ 80	
3	Độ màu	Pt-Co	18,8	16,1	15,7	15,1	15,4	<15	≤ 100	
4	Tổng N	mg/L	<9	<9	<9	<9	<9	<9	≤ 40	
5	Hg	mg/L	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	<0,0009	≤ 0,005	
6	Pb	mg/L	0,0105	<0,003	0,0491	0,0047	0,0877	0,0036	≤ 0,5	
7	Cd	mg/L	<0,001	<0,001	0,0013	0,0011	0,0075	<0,001	≤ 0,1	
8	As	mg/L	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	≤ 0,25	
9	Zn	mg/L	0,2022	<0,15	0,8523	<0,15	0,8707	0,1657	≤ 5,0	
10	Ni	mg/L	0,0034	0,0021	0,0181	<0,002	0,0165	0,0056	≤ 3,0	
11	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	≤ 0,5	
12	Cr ³⁺	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	-	
13	Cu	mg/L	<0,06	<0,06	<0,06	<0,06	<0,06	<0,06	≤ 3,0	
14	Mn	mg/L	0,1256	0,1199	0,4307	<0,06	0,3054	<0,06	≤ 10	
15	Fe	mg/L	0,851	0,216	40,306	0,326	34,497	0,256	≤ 10	
16	BOD ₅	mg/L	8,1	<3	11,5	<3	20,1	6,3	≤ 60	

Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường quý I năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Vị trí quan trắc						QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
			ĐNCS-CM NTCN3	ĐNCS-CM NTCN4	ĐNCS-CS NTCN1	ĐNCS-CS NTCN2	ĐNCS-CS NTCN3	ĐNCS-CS NTCN4	
17	COD	mg/L	17,7	<9	21,7	<9	47,5	12,1	≤ 90
18	Coliform	Vị khuẩn /100mL	17	<1	980	<1	1.100	5	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,8	1,1	8,2	1,5	9,1	2,3	≤ 5,0
20	Tổng P	mg/L	3,413	<0,06	5,571	0,077	5,857	0,067	≤ 6,0
21	CN ⁻	mg/L	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	≤ 1,0

II.3.1.2. Kết quả quan trắc nước thải công nghiệp tại trạm lọc nước của Công ty

Theo kết quả quan trắc mẫu nước thải ĐNCS-N1 thời điểm quý I năm 2026, nhận thấy: Độ pH đo được nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B); Hàm lượng các chỉ tiêu khác đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

So sánh với kết quả quan trắc mẫu nước thải ĐNCS-N1 thời điểm quý I năm 2026 với thời điểm quý I năm 2025, nhận thấy: Độ pH đo được đều nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B); Hàm lượng các chỉ tiêu khác dao động không đáng kể và đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

So sánh với kết quả quan trắc mẫu nước thải ĐNCS-N1 thời điểm quý I năm 2026 với thời điểm quý IV năm 2025, nhận thấy: Độ pH đo được đều nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B); Hàm lượng các chỉ tiêu khác dao động không đáng kể và đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

II.3.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt

Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được đánh giá theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B) và được trình bày trong Bảng 5 phần Phụ lục.

Độ pH trong mẫu nước thải sinh hoạt ĐNCS-NTSH1 nằm trong khoảng giới hạn theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng các chỉ tiêu khác trong mẫu nước thải sinh hoạt ĐNCS-NTSH1 đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt quý I, IV năm 2025 và quý I năm 2026 được thể hiện tại Bảng 2.3.

Bảng 2.3. Tổng hợp diễn biến chất lượng nước thải sinh hoạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ĐNCS-NTSH1			QCVN 14:2025/ BTNMT (cột B)
			Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025	Quý I năm 2026	
1	pH	-	6,92	7,05	7,2	5,0÷9,0
2	TDS	mg/L	268	291	488	-
3	TSS	mg/L	26	24	<10	≤100
4	NO ₃ ⁻	mg/L	0,484	0,564	0,416	-
5	NH ₄ ⁺	mg/L	0,987	0,822	1,186	≤8,0
6	S ²⁻	mg/L	0,267	0,235	<0,06	≤0,5
7	BOD ₅	mg/L	23,4	20,7	3,8	≤30

Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường quý I năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ĐNCS-NTSH1			QCVN 14:2025/ BTNMT (cột B)
			Quý I năm 2025	Quý IV năm 2025	Quý I năm 2026	
8	Coliform	MPN /100mL	940	1.100	5	≤ 5.000
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	1,6	1,1	1,1	≤ 15
10	PO ₄ ³⁻	mg/L	0,756	1,653	<0,03	-
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,507	0,265	<0,03	≤ 5,0

So sánh với kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt quý I năm 2025, nhận thấy:

Độ pH đo được trong các mẫu nước thải sinh hoạt đều nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng TDS, NH₄⁺ trong mẫu nước thải sinh hoạt ĐNCS-NTSH1 có xu hướng tăng, đảm bảo đạt quy định theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng các chỉ tiêu khác trong mẫu nước thải sinh hoạt ĐNCS-NTSH1 đều có xu hướng giảm và đảm bảo đạt quy định theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

So sánh với kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt quý IV năm 2025, nhận thấy:

Độ pH đo được trong các mẫu nước thải sinh hoạt đều nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng TDS, NH₄⁺ trong mẫu nước thải sinh hoạt ĐNCS-NTSH1 có xu hướng tăng, đảm bảo đạt quy định theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

Hàm lượng các chỉ tiêu khác trong mẫu nước thải sinh hoạt ĐNCS-NTSH1 đều có xu hướng giảm và đảm bảo đạt quy định theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

II.3.3. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV quan trắc môi trường nước mặt theo Giấy phép khai thác nước mặt số 2477/GP-UBND ngày 29/8/2024 và Giấy phép khai thác nước mặt số 3214/GP-UBND ngày 14/8/2025. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt thời điểm quan trắc tháng 01, tháng 02, tháng 03 năm 2026 theo hai Giấy phép được trình bày trong Bảng 6 phần Phụ lục và được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) và QCVN 08:2023/BTNMT (mức C).

Vị trí quan trắc và ký hiệu mẫu nước mặt đã được trình bày trong Bảng 1.1. Từ kết quả quan trắc nước mặt tháng 01, tháng 02, tháng 03 năm 2026, nhận thấy:

II.3.3.1. Kết quả quan trắc nước mặt theo Giấy phép khai thác nước mặt số 2477/GP-UBND ngày 29/8/2024

1) Đối với các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người:

Hàm lượng As, Hg trong các mẫu nước mặt đều thấp hơn giới hạn tối đa cho phép tương ứng theo QCVN 08:2023/BTNMT.

Hàm lượng Mn trong mẫu nước mặt ĐNCS-NM1 vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT thời điểm tháng 01, tháng 03. Trong mẫu nước mặt ĐNCS-NM2, đảm bảo đạt quy định theo QCVN 08:2023/BTNMT.

Hàm lượng Fe trong mẫu nước mặt ĐNCS-NM1 vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT thời điểm tháng 01. Trong mẫu nước mặt ĐNCS-NM2, đảm bảo đạt quy định theo QCVN 08:2023/BTNMT.

2) Đối với các thông số phục vụ phân loại chất lượng nước hồ và bảo vệ môi trường sống dưới nước:

Độ pH đo được trong các mẫu nước mặt nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT (mức B); Hàm lượng các chỉ tiêu TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, DO, F⁻, coliform trong các mẫu nước mặt đều đảm bảo đạt giới hạn cho phép tương ứng theo QCVN 08:2023/BTNMT (mức B).

So sánh với kết quả phân tích chất lượng nước mặt các tháng thuộc quý I, quý IV năm 2025, nhận thấy hàm lượng Mn, Fe có xu hướng tăng tại một số thời điểm, các chỉ tiêu khác trong nước mặt có kết quả quan trắc dao động không đáng kể và đảm bảo đạt quy định tương ứng theo QCVN 08:2023/BTNMT (mức B).

II.3.3.2. Kết quả quan trắc nước mặt theo Giấy phép khai thác nước mặt số 3214/GP-UBND ngày 14/8/2025

1) Đối với các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người:

Hàm lượng As, Hg, Fe trong mẫu nước mặt ĐNCS-NM3 đều thấp hơn giới hạn tối đa cho phép tương ứng theo QCVN 08:2023/BTNMT; Hàm lượng Mn trong mẫu nước mặt ĐNCS-NM3 vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT thời điểm tháng 01.

2) Đối với các thông số phục vụ phân loại chất lượng nước hồ và bảo vệ môi trường sống dưới nước:

Độ pH đo được trong các mẫu nước mặt nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT (mức C); Hàm lượng các chỉ tiêu TSS, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, DO, F⁻, coliform trong các mẫu nước mặt đều đảm bảo đạt giới hạn cho phép tương ứng theo QCVN 08:2023/BTNMT (mức C).

So sánh với kết quả phân tích chất lượng nước mặt các tháng thuộc quý IV năm 2025, nhận thấy hàm lượng Mn có xu hướng tăng, các chỉ tiêu khác trong nước mặt có kết quả quan trắc dao động không đáng kể và đảm bảo đạt quy định tương ứng theo QCVN 08:2023/BTNMT (mức C).

Chương III

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

III.1. KẾT QUẢ QA/QC QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho các nhân viên được đào tạo theo chuyên ngành phù hợp thực hiện quan trắc hiện trường như Bảng 3.1. Các nhân viên đều được tham gia đào tạo về an toàn phục vụ công tác đi hiện trường.

Bảng 3.1. Thành viên tham gia quan trắc

STT	Họ và tên	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Nhiệm vụ trong chương trình quan trắc
1	Lê Anh Minh	Thạc sỹ Khoa học Môi trường	Trưởng phòng Môi trường, phụ trách chung
2	Phan Thị Thu Thủy	Thạc sỹ Khoa học Môi trường	Phó phòng Môi trường, phụ trách quan trắc môi trường, tham gia lập thuyết minh báo cáo
3	Phạm Thị Thái Bình	Thạc sỹ Khoa học Công nghệ Môi trường	Tổng hợp, lập thuyết minh báo cáo
4	Trần Văn Khiêm	Thạc sỹ Khoa học Môi trường	Tham gia quan trắc tại hiện trường
5	Võ Minh Hiền	Thạc sỹ Khoa học Môi trường	Chủ nhiệm công trình, tham gia quan trắc tại hiện trường
6	Vũ Minh Nam	Kỹ sư Công nghệ Môi trường	Tham gia quan trắc tại hiện trường
7	Trần Thị Duyên	Kỹ sư Kỹ thuật Môi trường	Tham gia quan trắc tại hiện trường
8	Trần Anh Tuấn	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật hóa học	Tham gia quan trắc tại hiện trường

III.1.1. QA/QC trong lấy mẫu hiện trường

III.1.1.1. Công tác chuẩn bị

Vị trí lấy mẫu và các thông số quan trắc đã được lấy đúng theo kế hoạch quan trắc đã được đề ra.

Dụng cụ lấy mẫu, bảo hộ cho con người cần đầy đủ.

Hóa chất, chất chuẩn được chuẩn bị đầy đủ theo quy định của từng phương pháp quan trắc, có dán nhãn thể hiện đầy đủ các thông tin về tên hóa chất, nồng độ, ngày chuẩn bị, người pha, thời gian sử dụng.....theo đúng quy định về quản lý hóa chất và an toàn hóa chất.

Bảng 3.2. Dụng cụ, hóa chất, bảo hộ con người trong chương trình quan trắc

STT	Tên mục	Số lượng
1	Chai nhựa lấy mẫu loại 500mL	77 chai
2	Chai thủy tinh lấy mẫu nước loại 500mL	125 chai
3	Bình thủy tinh lấy mẫu loại 1L	10 bình
4	Giấy lọc bụi	11 cái
5	Các dung dịch chuẩn (mỗi loại)	20mL
6	Nước cất	02 L
7	Bình tia	02 chiếc
8	Pipet	02 chiếc
9	Quả bóp	02 chiếc
10	Ống đong	02 chiếc
11	Ống Falcon	10 ống
12	Dung dịch hấp thụ SO ₂	100mL
13	Dung dịch hấp thụ NO ₂	100mL
14	Dung dịch hấp thụ CO	10mL
15	Axeton	100mL
16	Quần áo bảo hộ lao động	03 bộ
17	Mũ bảo hộ lao động	05 mũ
18	Giày bảo hộ lao động	05 đôi
19	Găng tay cao su	20 đôi
20	Hộp chứa thiết bị máy móc	

Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chuẩn các thiết bị theo định kỳ trước khi ra hiện trường. Thông tin về công tác hiệu chuẩn thiết bị hiện trường như Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Thông tin về công tác hiệu chuẩn thiết bị hiện trường

STT	Tên thiết bị	Model/Hãng sản xuất	Số lượng	Tần suất hiệu chuẩn/Thời gian hiệu chuẩn
1	Máy định vị vệ tinh GPS	GPSMap 62/Đài Loan	01	
2	Máy đo độ rung	3233 PU 7833	01	
3	Máy đo vi khí hậu	Testo 435-2	01	
4	Máy lấy mẫu khí	TY-08B	02	

STT	Tên thiết bị	Model/Hãng sản xuất	Số lượng	Tần suất hiệu chuẩn/Thời gian hiệu chuẩn
5	Máy đo lưu lượng nước	Swoffer - Model 3000	01	01 năm/lần. Thời gian hiệu chuẩn tháng 5 năm 2025.
6	Máy lấy mẫu khí thải	C5000	01	
7	Thiết bị lấy mẫu bụi công suất lớn	TFIA-2FCDT	01	01 năm/lần. Thời gian hiệu chuẩn tháng 12 năm 2025
8	Máy đo pH, DO, TDS	HI98194	01	
9	Máy đo độ ồn	NL53	01	
10	Máy đo đa chỉ tiêu khí thải	Testo 350	01	
11	Dụng cụ lấy mẫu nước		01	Không hiệu chuẩn

III.1.1.2. Thực hiện lấy mẫu

Mẫu được lấy theo quy định của các phương pháp tương ứng đã được phê duyệt, chi tiết phương pháp trong Bảng 3.4. Mẫu sau khi được lấy, sẽ được mã hóa bằng cách dán nhãn lên các chai đựng mẫu, trên nhãn có ghi chép các thông tin ngày tháng, địa điểm, thời gian lấy mẫu và tên người lấy mẫu, số mã hiệu của mẫu.

Các khí SO₂, CO, NO₂ được hấp thụ theo đúng quy chuẩn và được bảo quản, vận chuyển về phòng thí nghiệm để phân tích.

Mẫu bụi được lấy bằng máy bơm công suất cao và cái lọc bụi cũng bảo quản mang về phòng thí nghiệm để phân tích.

Các mẫu được lấy để phân tích kim loại nặng, dầu mỡ, coliform sẽ được thêm dung dịch bảo quản mẫu tại hiện trường, mang về phòng thí nghiệm để phân tích.

Bảng 3.4. Phương pháp lấy mẫu hiện trường

STT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu
I	Thành phần môi trường không khí	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995
2	CO	VITE-HT-04 (phương pháp nội bộ)
3	NO ₂	TCVN 6137:2009
4	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
II	Thành phần môi trường khí thải	
1	Tổng bụi	US EPA Method 5

STT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu
III	Thành phần môi trường nước	
1	Nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 6663-4:2020, TCVN 8880:2011
2	Nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999-1995, TCVN 8880:2011

Trong đợt quan trắc dùng các mẫu QC để kiểm soát chất lượng. Số lượng mẫu được lấy đúng theo kế hoạch đã đề ra, lượng mẫu QC được lấy là 02 mẫu (gồm 01 mẫu lập nước, 01 mẫu trắng hiện trường).

III.1.2. QA/QC trong đo thử hiện trường

Các thông số đo nhanh trong không khí như độ ồn, độ rung và các khí SO₂, NO_x, CO trong khí thải được thực hiện ngay tại vị trí lấy mẫu.

Bảng 3.5. Phương pháp đo tại hiện trường với môi trường không khí và khí thải

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp đo	Dải đo
I	Môi trường không khí			
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	20 ÷ 140
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120
II	Môi trường khí thải			
1	SO ₂	mg/Nm ³	VITE-HT-25	0 ÷ 13.100
2	NO _x	mg/Nm ³	VITE-HT-23	0 ÷ 7.520
3	CO	mg/Nm ³	VITE-HT-24	0 ÷ 11.400

Các thông số không bền như pH, TDS, lưu lượng, DO được xác định tại chỗ ngay sau khi lấy mẫu nước.

Bảng 3.6. Phương pháp đo tại hiện trường với môi trường nước

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp đo	Dải đo
1	pH	-	TCVN 6492:2011	0 ÷ 14
2	TDS	mg/L	VITE-HT-01	0 ÷ 400.000
3	Lưu lượng	m ³ /h	VITE-HT-20	0 ÷ 10.000
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	0 ÷ 50

III.1.3. QA/QC bảo quản và vận chuyển mẫu

Bảo quản mẫu cho từng thông số chất lượng khí, nước theo các phương pháp tương ứng.

Bảng 3.7. Số lượng mẫu lấy và phương pháp bảo quản

STT	Loại mẫu	Số lượng	Chỉ tiêu phân tích	Vmẫu (ml)	Phương pháp bảo quản
I	Mẫu khí				
1		10	NO ₂	10	Ống Falcon, bảo quản lạnh <5°C
2		10	SO ₂	10	Ống Falcon, bảo quản lạnh <5°C
3		10	CO	01	Bình thủy tinh, bảo quản lạnh <5°C
4		10	Bụi TSP	-	Túi zip
II	Nước thải công nghiệp				
	Nước thải công nghiệp khu vực mỏ				
1		08	TSS, màu, BOD ₅	500	Chai nhựa, bảo quản lạnh <5°C
2		08	Tổng N, Fe, COD, tổng P	500	Chai nhựa, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2, bảo quản lạnh 1÷5°C
3		08	Hg, Pb, Cd, As, Zn, Ni, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Mn	500	Chai nhựa, hãm HNO ₃ đến pH<2, bảo quản lạnh 1÷5°C
4		08	CN ⁻	500	Chai nhựa, hãm NaOH đến pH>12, bảo quản lạnh 1÷5°C
5		08	Dầu mỡ khoáng	4.000	Chai thủy tinh, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2 giữ lạnh 1÷5°C
6		08	Coliform	500	Chai thủy tinh, giữ lạnh 1÷5°C
	Nước thải tại trạm lọc nước Công ty				
1		01	NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , TSS, BOD ₅ , S ²⁻	500	Chai nhựa, bảo quản lạnh <5°C
2		01	NH ₄ ⁺	500	Chai nhựa, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2, bảo quản lạnh 1÷5°C
3		01	Dầu mỡ ĐTV	4.000	Chai thủy tinh, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2 giữ lạnh 1÷5°C
4		01	Coliform	500	Chai thủy tinh giữ lạnh 1÷5°C
5		01	Tổng chất HDBM	1.000	Chai thủy tinh giữ lạnh 1÷5°C

Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường quý I năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

STT	Loại mẫu	Số lượng	Chỉ tiêu phân tích	Vmẫu (ml)	Phương pháp bảo quản
III Nước thải sinh hoạt					
1		01	NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , TSS, BOD ₅ , S ²⁻	500	Chai nhựa, bảo quản lạnh <5°C
2		01	NH ₄ ⁺	500	Chai nhựa, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2, bảo quản lạnh 1÷5°C
3		01	Dầu mỡ ĐTV	4.000	Chai thủy tinh, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2 giữ lạnh 1÷5°C
4		01	Coliform	500	Chai thủy tinh giữ lạnh 1÷5°C
5		01	Tổng chất HDBM	1.000	Chai thủy tinh giữ lạnh 1÷5°C
IV Nước mặt					
1		09	TSS, F ⁻ , Cl ⁻ , BOD ₅	500	Chai nhựa, bảo quản lạnh <5°C
2		09	Tổng N, tổng P, COD, Fe	500	Chai nhựa, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2, bảo quản lạnh 1÷5°C
3		09	Mn, As, Hg	500	Chai nhựa, hãm HNO ₃ đến pH<2
4		09	Coliform	500	Chai thủy tinh giữ lạnh 1÷5°C
V Mẫu trắng hiện trường (nước)					
1		01	TSS, F ⁻ , Cl ⁻ , BOD ₅ , màu, NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , S ²⁻	500	Chai nhựa, bảo quản lạnh <5°C
2		01	Tổng N, tổng P, COD, NH ₄ ⁺ , Fe	500	Chai nhựa, hãm H ₂ SO ₄ đến pH<2, bảo quản lạnh 1÷5°C
3		01	Coliform	500	Chai thủy tinh giữ lạnh 1÷5°C
4		01	Hg, Pb, Cd, As, Zn, Ni, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Mn	500	Chai nhựa, hãm HNO ₃ đến pH<2, bảo quản lạnh 1÷5°C
5		01	Dầu mỡ ĐTV, dầu mỡ khoáng	4.000	Chai thủy tinh, hãm HCl hay H ₂ SO ₄ đến pH<2 giữ lạnh 1÷5°C
6		01	Tổng chất HDBM	1.000	Chai thủy tinh giữ lạnh 1÷5°C
7		01	CN ⁻	500	Chai nhựa, hãm NaOH đến pH>12, bảo quản lạnh 1÷5°C

Quy trình vận chuyển mẫu phù hợp nhằm bảo toàn mẫu về mặt số lượng và chất lượng: Mẫu khi vận chuyển có nhãn (ký hiệu) đầy đủ để tránh nhầm lẫn; Sắp xếp, mẫu bảo quản tránh đổ vỡ.

Trong quá trình vận chuyển, thời gian vận chuyển và nhiệt độ của mẫu theo đúng yêu cầu theo tiêu chuẩn (TCVN, ISO) đối với từng thông số quan trắc và bảo quản mẫu.

Kiểm soát chất lượng trong quá trình vận chuyển mẫu là mẫu trắng vận chuyển. Mẫu trắng vận chuyển là mẫu vật liệu sạch (nước cất lấy từ phòng thí nghiệm) được sử dụng để kiểm soát sự nhiễm bẩn trong quá trình vận chuyển mẫu. Mẫu trắng vận chuyển được vận chuyển cùng với mẫu thực trong cùng một điều kiện, được bảo quản, phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm tương tự như mẫu thực.

III.1.4. Thống kê số lượng mẫu thực và mẫu QC

Thời điểm quan trắc môi trường mỏ than Đèo Nai, Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV quý I năm 2026 có 35 mẫu (trong đó tháng 01 có 03 mẫu nước, tháng 02 có 03 mẫu nước và tháng 03 có 13 mẫu nước, 15 mẫu khí, 01 mẫu khí thải). Theo khoản 6 Điều 22 của Thông tư 10/2021/TT-BTNMT quy định, số lượng mẫu quan trắc mỗi đợt đều <30 mẫu lấy 02 mẫu để kiểm soát QC, lấy 01 mẫu trắng và 01 mẫu lặp.

III.1.4.1. Đánh giá tính hoàn thiện của số liệu

Để đánh giá tính hoàn thiện của số liệu, áp dụng Công thức (3):

$$C = \frac{v \times 100}{T} \quad (3)$$

trong đó:

C: Phần trăm đầy đủ của số liệu (%);

v: Số lượng phép đo mẫu quan trắc theo kế hoạch được chấp nhận hợp lệ;

T: Tổng số mẫu cần quan trắc theo dự kiến ban đầu.

Tổng số mẫu cần quan trắc là 35 mẫu.

Số lượng phép đo mẫu quan trắc hợp lệ là 35.

Phần trăm đầy đủ của số liệu là 100%.

Vậy số liệu quan trắc bảo đảm nhu cầu cung cấp và sử dụng thông tin.

III.1.4.2. Nhận xét, đánh giá kết quả mẫu QC

1) Đánh giá kết quả phân tích mẫu trắng hiện trường và mẫu trắng vận chuyển

Mẫu trắng hiện trường và mẫu trắng vận chuyển được lấy theo đúng quy định và quy chuẩn hiện hành. Kết quả phân tích các chỉ tiêu của mẫu trắng hiện trường và mẫu trắng vận chuyển đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

2) Đánh giá độ chụm

Đánh giá độ chụm dựa trên việc đánh giá sai khác tương đối của mẫu lặp (RPD). Tiêu chí đánh giá do Công ty VITE thiết lập cho mẫu đo lặp tại hiện trường không quá 15% và RPD của mẫu lặp hiện trường không quá 20%. RPD được tính theo Công thức (4) dưới đây.

$$RPD = \frac{|LD1-LD2|}{\left[\frac{LD1+LD2}{2}\right]} \times 100 \quad (4)$$

trong đó:

RPD: Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp;

LD1: Kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: Kết quả phân tích lần thứ hai.

Trong mỗi đợt lấy mẫu của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại vị trí hồ Nam Đèo Nai 1 (lấy tại thời điểm tháng 01 và tháng 02) và tại vị trí nước thải đầu ra trạm XLNT Cọc Sáu (tháng 03) tiến hành lấy 02 mẫu để làm mẫu lặp hiện trường. Tiến hành đo lặp hiện trường với chỉ tiêu chỉ tiêu TDS (đối với vị trí nước thải khu nhà ăn Công ty). Kết quả tính RPD thể hiện trong Bảng 3.8.

Bảng 3.8. Kết quả tính RPD của đo lặp tại hiện trường, mẫu lặp hiện trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	LD1	LD2	RPD (%)
I Mẫu đo lặp tại hiện trường					
Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 01					
1	pH	-	6,46	6,48	0,31
2	DO	mg/L	8,3	8,3	0
Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 02					
1	pH	-	6,31	6,31	0
2	DO	mg/L	6,4	6,4	0
Nước thải đầu ra trạm XLNT Cọc Sáu					
1	pH	-	7,56	7,58	0,26
Nước thải nhà ăn Công ty					
1	TDS	mg/L	488	485	0,82
II Mẫu lặp hiện trường					
Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 01					
1	TSS	mg/L	12	10	18,18
Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 02					
1	TSS	mg/L	13	12	8
Nước thải đầu ra trạm XLNT Cọc Sáu					
1	TSS	mg/L	12	13	8,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	LD1	LD2	RPD (%)
2	Màu	Pt-Co	15,7	15,9	1,27
3	Pb	mg/L	0,0015	0,0015	0
4	Ni	mg/L	0,0207	0,02	3,44
5	Mn	mg/L	1,2913	1,3042	0,99
6	Fe	mg/L	0,177	0,182	2,79
7	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1,5	1,5	0

Qua Bảng 3.8, nhận thấy giá trị RPD đảm bảo theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021, do đó, các kết quả đo và phân tích là chấp nhận được.

III.2. KẾT QUẢ QA/QC TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

III.2.1. QA phòng thí nghiệm

III.2.1.1. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng

Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động, bảo đảm tính khách quan và chính xác của các kết quả thử nghiệm.

Phân loại, thống kê, lưu trữ, quản lý và kiểm soát các tài liệu, hồ sơ thuộc hệ thống quản lý chất lượng của phòng.

Hàng năm, phòng thí nghiệm lập kế hoạch và tự đánh giá được các hoạt động của phòng nhằm kiểm tra và xác nhận mức độ tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng đối với hoạt động của phòng thí nghiệm.

Cán bộ thí nghiệm có trình độ đáp ứng với nhu cầu của chuyên môn, phù hợp với từng lĩnh vực phân tích, có phân công cụ thể cho các cán bộ phân tích trong hồ sơ nhân sự quản lý theo ISO 17025:2017.

Các phương pháp phân tích đã được phê duyệt để đánh giá sự phù hợp theo điều kiện áp dụng thực tế của phòng thí nghiệm VIMCERTS 030, được công nhận theo Giấy chứng nhận số 35/GCN-BTNMT ngày 23/10/2023.

Bảng 3.9. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo
I	Môi trường không khí				
1	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	10	30
2	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	12	40
3	CO	µg/Nm ³	VITE-PPTN-AI03	2.500	9.000
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1195	30	90

Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường quý I năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo
II Môi trường khí thải					
1	Tổng bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	1	3
III Môi trường nước					
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	1,5	4,5
2	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0	9,0
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0	3,0
4	NH ₄ ⁺	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,03	0,09
5	NO ₃ ⁻	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02	0,06
6	PO ₄ ³⁻	mg/L	TCVN 6202:2008	0,01	0,03
7	As	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002	0,006
8	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0003	0,001
9	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,001	0,003
10	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02	0,06
11	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,02	0,06
12	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0003	0,0009
13	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,01	0,03
14	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	0,02	0,06
15	Coliform	MPN /100 mL	SMEWW 9221B:2023	3	3
		Vi khuẩn /100 mL	TCVN 8775: 2011	1	1
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	0,3	0,3
17	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	0,3	0,3
18	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023	0,05	0,15
19	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	3	9
20	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,02	0,06

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện	Giới hạn báo cáo
21	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	5,0	15
22	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,05	0,15
23	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0005	0,002
24	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	0,009
25	Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003	0,01
26	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02	0,06
27	Cl ⁻	mg/L	TCVN 6194:1996	5	15
28	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	0,003	0,009
29	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,1	0,3

Quy trình thao tác chuẩn (SOP) của các phương pháp phân tích đã được phê duyệt theo đúng yêu cầu của Thông tư 10/2021/BTNMT ngày 30/6/2021. Các SOP được ban hành, có cán bộ quản lý chất lượng kiểm soát.

Hóa chất, mẫu chuẩn, chất chuẩn được chuẩn bị đầy đủ theo quy định của từng phương pháp phân tích, được đựng trong các bình chứa phù hợp, có dán nhãn thể hiện đầy đủ các thông tin về tên hóa chất, nồng độ, ngày chuẩn bị, người pha, thời gian sử dụng...theo đúng quy định về quản lý hóa chất và an toàn hóa chất.

Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chuẩn các thiết bị phân tích môi trường theo định kỳ. Thông tin về công tác hiệu chuẩn thiết bị phân tích.

Bảng 3.10. Thông tin về công tác hiệu chuẩn thiết bị phân tích

STT	Tên thiết bị	Model/Hãng sản xuất	Số lượng	Ngày đến hạn hiệu chuẩn
1	Nhiệt - Âm kế	445703- Extech	01	Ngày đến hạn hiệu chuẩn tháng 5 năm 2026.
2	Cân phân tích 4 số	Pioneer - PA214	01	
3	Máy đo pH để bàn	HI 2211	01	
4	Máy đo quang 1900i	1900i - Shimadzu	01	
5	Tủ âm BOD	FOC 200i	01	
6	Nhiệt kế điện tử	TM 100 - Extech	01	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Micropure UV - Thermo Scientific	01	

STT	Tên thiết bị	Model/Hãng sản xuất	Số lượng	Ngày đến hạn hiệu chuẩn
8	Máy đo DO để phân tích BOD	HQ1130 - Hach	01	
9	Micropipet	Dragonlab - Mỹ (1mL; 10mL)	02	
10	Tủ sấy hóa chất	Memmert - UF 75	01	
11	Tủ bảo quản mẫu	Evermed	01	
12	Tủ bảo quản hóa chất	Alaska - LC533B	01	
13	Bể ổn nhiệt	WNB 7 - 45 - Memmert	01	
14	Máy lắc ổn nhiệt	MaXturdy 18 - Daihan Scientific	01	
15	Bếp điện	Cole-Parmer USA	01	
16	Thiết bị phá mẫu COD	DRB 200 - HACH	01	

Các thiết bị, dụng cụ của phòng thí nghiệm đều được vệ sinh, bảo quản, hiệu chuẩn đúng quy định để đảm bảo sự chính xác trong quá trình làm việc.

Điều kiện làm việc của phòng thí nghiệm phù hợp với quá trình làm việc để không ảnh hưởng đến kết quả công việc.

III.2.1.2. Quản lý mẫu phân tích

Công tác quản lý mẫu: Các điều kiện về bảo quản mẫu theo các thông số phân tích (Bảng 3.7. Số lượng mẫu lấy và phương pháp bảo quản).

Khi tiếp nhận mẫu để phân tích, mẫu lấy từ hiện trường phải đáp ứng các điều kiện về bảo quản mẫu phù hợp với từng thông số phân tích. Mẫu sau khi tiếp nhận tiếp tục được bảo quản theo quy định chờ phân tích.

Mã hóa mẫu: Tất cả các mẫu thực hiện tiếp nhận đều được ghi vào Sổ/Biên bản bàn giao. Mỗi mẫu được dán theo nhãn nhận diện với quy tắc chung: AA/BB/CC/xx.

AA: Số thứ tự loại mẫu tiếp nhận yêu cầu;

BB: Tên công trình viết tắt;

CC: Năm tiếp nhận;

xx: Thứ tự mẫu trong từng đợt mẫu.

Nhân viên tiếp nhận mẫu chuyển hồ sơ nhận mẫu cho thử nghiệm viên phân tích. Đối với những chỉ tiêu phân tích phải gửi tới nhà thầu phụ, nhân viên được phân công nhận mẫu tiến hành bảo quản, đóng gói và ghi các yêu cầu phân tích vào nhãn trên chai mẫu trước khi mẫu được chuyển đến nhà thầu phụ cùng với

các yêu cầu của hợp đồng. Người được phân công gửi mẫu có trách nhiệm lấy kết quả từ nhà thầu phụ.

Lưu giữ mẫu sau khi phân tích: Phần mẫu còn lại sau khi đã phân tích được lưu lại ít nhất 07 ngày kể từ ngày phòng thí nghiệm hẹn trả kết quả. Bảo quản mẫu lưu vẫn được thực hiện đúng quy định.

Hủy mẫu: Sau thời gian lưu trữ theo quy định mẫu được nhân viên phòng thí nghiệm chuyển ra khỏi nơi bảo quản để hủy mẫu.

III.2.2. QC Phòng thí nghiệm

Phòng thí nghiệm duy trì các hoạt động kiểm soát chất lượng thường xuyên nhằm đáp ứng được các yêu cầu về năng lực quản lý và kỹ thuật theo chuẩn mực của ISO/IEC 17025: 2017. Cụ thể như: Tham gia các chương trình so sánh liên phòng hoặc thử nghiệm thành thạo; tổ chức phân tích mẫu QC theo kế hoạch và duy trì định kỳ; thường xuyên sử dụng chất chuẩn được chứng nhận trong các phép thử.

Kiểm soát chất lượng trong hoạt động phân tích môi trường bằng các mẫu QC phòng thí nghiệm, phân tích theo từng mẻ mẫu. Số lượng mẫu QC tối thiểu cần thực hiện trong mỗi mẻ mẫu phải đủ để kiểm tra sự nhiễm bẩn của dụng cụ, hóa chất, thuốc thử, các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá độ chụm, độ chính xác của kết quả phân tích, không vượt quá 15% tổng số mẫu cần phân tích của một chương trình quan trắc. Mẫu QC sử dụng thường bao gồm: mẫu trắng phương pháp, mẫu lặp, mẫu thêm chuẩn, mẫu chuẩn thẩm tra.

Tiêu chí chấp nhận của kiểm soát chất lượng trong hoạt động phân tích môi trường như sau:

Mẫu trắng phương pháp: Được phân tích đầu tiên trong mỗi mẻ mẫu. Giá trị của mẫu trắng phương pháp được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích.

Mẫu lặp: Thực hiện phân tích mẫu lặp như Công thức (2). Tiêu chí đánh giá là RPD mẫu lặp <20%.

Mẫu thêm chuẩn: Thêm chất chuẩn có nồng độ chính xác vào nền mẫu môi trường phân tích, rồi tiến hành đo như các mẫu khác. Từ các kết quả thu được, tính độ thu hồi (R) theo Công thức (5) sau:

Độ thu hồi R (%):

$$R = \frac{C_s - C}{S} \times 100\% \quad (5)$$

trong đó:

C_s : Nồng độ của mẫu thêm chuẩn (mg/L);

C : Nồng độ của mẫu nền (mg/L);

S: Nồng độ thêm vào mẫu nền (mg/L).

Nếu R đạt $60\% \div 110\%$, khi đó chấp nhận kết quả tính (chi tiết trong cột giới hạn thu hồi của từng chỉ tiêu, Bảng 3.11). Nếu độ thu hồi nằm ngoài khoảng trên thì cần thực hiện phân tích lại.

Mẫu chuẩn thẩm tra (mẫu biết trước nồng độ):

Tính độ thu hồi mẫu chuẩn thẩm tra R_{tt} (%) theo Công thức (6):

$$R_{tt} = \frac{C_f}{C_t} \times 100\% \quad (6)$$

trong đó:

C_f : Nồng độ của mẫu thêm chuẩn (mg/L);

C_t : Nồng độ của mẫu chuẩn thẩm tra (mg/L).

Nếu R_{tt} đạt $60\% \div 110\%$ khi đó chấp nhận kết quả tính (chi tiết trong cột giới hạn thu hồi của từng chỉ tiêu, Bảng 3.11). Nếu độ thu hồi mẫu chuẩn thẩm tra nằm ngoài khoảng trên thì cần thực hiện phân tích lại.

Kết quả và đánh giá mẫu QC của hoạt động phân tích chi tiết trong Bảng 3.11 kèm theo. Các mẫu QC kiểm soát chất lượng được thực hiện cho thấy đều đạt yêu cầu các tiêu chí tương ứng của từng loại mẫu.

Chương IV KẾT LUẬN

IV.1. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Môi trường không khí tại các vị trí quan trắc của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV quý I năm 2026 có hàm lượng các chất khí thấp. Kết quả đo bụi tại thời điểm quan trắc đều đạt quy định theo QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1h). Độ ồn đo được tại các vị trí đạt quy định theo QCVN 26:2025/BTNTMT (khu vực E) và QCVN 27:2025/BNNMT (khu vực E).

IV.2. MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI

Tại thời điểm quan trắc quý I năm 2026, hàm lượng bụi và các chỉ tiêu SO₂, NO_x, CO trong môi trường khí thải đều đạt quy định theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C).

So với kết quả quan trắc khí thải thời điểm quý IV năm 2025, chất lượng khí thải đảm bảo đạt quy định theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C).

IV.3. MÔI TRƯỜNG NƯỚC

IV.3.1. Môi trường nước thải công nghiệp

IV.3.1.1. Nước thải công nghiệp tại mỏ than Đèo Nai

Trong thời điểm quan trắc quý I năm 2026, độ pH trong các mẫu nước thải công nghiệp sau xử lý đều nằm trong khoảng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) và hàm lượng các chỉ tiêu khác đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

IV.3.1.2. Nước thải công nghiệp tại trạm lọc nước Công ty

Trong thời điểm quan trắc quý I năm 2026, trong mẫu nước thải tại trạm lọc nước của Công ty, các chỉ tiêu đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

So sánh với kết quả quan trắc cùng kì và quý trước, nước thải tại trạm lọc nước của Công ty vẫn đảm bảo đạt quy định theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột B).

IV.3.2. Môi trường nước thải sinh hoạt

Trong thời điểm quan trắc quý I năm 2026, giá trị đo pH nằm trong khoảng giới hạn cho phép và kết quả phân tích các chỉ tiêu khác trong mẫu nước thải sinh hoạt đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B).

Nhìn chung, so sánh với các kết quả quan trắc cùng kì năm 2025 và quý trước nhận thấy nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT (cột B) trước khi chảy ra môi trường.

IV.3.3. Môi trường nước mặt

Thời điểm quan trắc tháng 01, tháng 02, tháng 03 năm 2026, hàm lượng Mn, Fe tại một số thời điểm có giá trị cao hơn mức quy định theo QCVN 08:2023/BTNMT. Hiện tượng này mang tính thời điểm, có thể chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và chưa ghi nhận xu hướng gia tăng theo thời gian. Hàm lượng các chỉ tiêu khác đều đảm bảo đạt quy định theo QCVN 08:2023/BTNMT.

Nhìn chung, so sánh với các kết quả quan trắc cùng kỳ năm 2025 và quý IV năm 2025 nhận thấy kết quả quan trắc chất lượng nước mặt biến động không lớn, xu hướng thay đổi không rõ rệt và cơ bản vẫn đáp ứng quy định theo QCVN 08:2023/BTNMT.

BẢNG 1: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ QUÝ I NĂM 2026
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc						
			Tiếng ồn (dBA)	Độ rung (dB)	SO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	Bụi TSP (µg/Nm ³)	
1	ĐNCS-CM KK1	Tuyến đường vận chuyển từ khai trường ra bãi thải (Cụm mỏ)	67,1	41,3	<30	<9.000	<40	<90	
2	ĐNCS-CM KK2	Khu vực bốc xúc than (khu vực sàng +83)	66,3	39,8	<30	<9.000	<40	271	
3	ĐNCS-CM KK3	Khu vực sàng chế biến than (sàng +83)	68,8	43,2	<30	<9.000	<40	150	
4	ĐNCS-CM KK4	Khu vực khai trường Cụm mỏ	65,7	40,5	<30	<9.000	<40	105	
5	ĐNCS-CM KK5	Khu vực bãi thải (bãi thải trong Lộ Trĩ - Nam Lộ Trĩ)	63,8	40,2	<30	<9.000	<40	123	
6	ĐNCS-CM KK6	Kho than 260N và khu chế biến sàng 5 (Đèo Nai)	68,5	42,6					
7	ĐNCS-CM KK7	Trạm bơm khu vực moong	63,3	38,2					
8	ĐNCS-CS KK1	Tuyến đường vận chuyển từ khai trường ra bãi thải	67,5	40,8	<30	<9.000	<40	<90	
9	ĐNCS-CS KK2	Khu vực bốc xúc, chế biến than khu vực sàng 2	69,5	45,3	<30	<9.000	<40	138	
10	ĐNCS-CS KK3	Khu vực sàng chế biến than (khu vực sàng 1)	69,2	44,1	<30	<9.000	<40	280	
11	ĐNCS-CS KK4	Khu vực khai trường Cọc Sáu	66,2	40,9	<30	<9.000	<40	<90	

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc						
			Tiếng ồn (dBA)	Độ rung (dB)	SO ₂ (µg/Nm ³)	CO (µg/Nm ³)	NO ₂ (µg/Nm ³)	Bụi TSP (µg/Nm ³)	
12	ĐNCS-CS KK5	Khu vực bãi thải (bãi thải trong Thảng Lợi)	64,7	39,1	<30	<9.000	<40	<90	
13	ĐNCS-CS KK6	Khu vực trạm XLNT sinh hoạt tại mặt bằng +28 (nhà ăn tuyến 1)	48,2	<30					
14	ĐNCS-CS KK7	Khu vực hệ thống lọc bụi túi tại khu vực Ga B	50,7	38,2					
15	ĐNCS-CS KK8	Khu vực đặt máy phát điện dự phòng	51,8	31,3					
QCVN 05:2023/BTNMT			-	-	350	30.000	200	300	
QCVN 26:2025/BTNMT			70	-	-	-	-	-	
QCVN 27:2025/BTNMT			-	70	-	-	-	-	

BẢNG 2: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI QUÝ I NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu phân tích			
		SO ₂	CO	NO _x	Bụi tổng
		mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
ĐNC-S KTI	Đầu ra hệ thống lọc bụi túi vải	20,44	4,26	7,39	10
QCVN 19:2024/BTNMT (cột C)		≤350	≤450	≤500	≤100

BẢNG 3: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP QUÝ I NĂM 2026
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKY

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Kết quả quan trắc																			
			pH	TSS (mg/L)	Màu (Pt-Co)	Tổng N (mg/L)	Hg (mg/L)	Pb (mg/L)	Cd (mg/L)	As (mg/L)	Zn (mg/L)	Ni (mg/L)	Cr (IV) (mg/L)	Cr (III) (mg/L)	Cu (mg/L)	Mn (mg/L)	Fe (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	COD (mg/L)	Coliform (VK/100mL)	Dẫn suất khoáng (mg/L)	Tổng P (mg/L)
1	ĐNCS-CM NTCN1	Nước thải đầu vào Trạm XLNT Cọc Sáu	5,48	35	18,3	<9	<0,0009	0,0086	0,0012	<0,006	0,2611	0,0836	<0,009	<0,01	<0,06	3,6566	17,204	8,5	19,3	15	2,7	<0,06
2	ĐNCS-CM NTCN2	Nước thải đầu ra Trạm XLNT Cọc Sáu	7,56	12	15,7	<9	<0,0009	0,0015	<0,001	<0,006	<0,15	0,0207	<0,009	<0,01	<0,06	1,2913	0,177	<3	<9	<1	1,5	<0,06
3	ĐNCS-CM NTCN2-ML	Nước thải đầu ra Trạm XLNT Cọc Sáu (mẫu lập)	7,58	13	15,9	<9	<0,0009	0,0015	<0,001	<0,006	<0,15	0,02	<0,009	<0,01	<0,06	1,3042	0,182	<3	<9	<1	1,5	<0,06
QCVN 40:2025/BTNMT (cột B, P>2.000 m ³ /ngày)			6,0-9,0	≤ 60	≤ 100	≤ 40	≤ 0,005	≤ 0,5	≤ 0,1	≤ 0,25	≤ 5,0	≤ 3,0	≤ 0,5	-	≤ 3,0	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 70	≤ 5.000	≤ 5,0	≤ 6,0
4	ĐNCS-CM NTCN3	Nước thải trước xử lý tại bể tách dầu phân xưởng vận tải 5	7,12	20	18,8	<9	<0,0009	0,0105	<0,001	<0,006	0,2022	0,0034	<0,009	<0,01	<0,06	0,1256	0,851	8,1	17,7	17	1,8	3,413
5	ĐNCS-CM NTCN4	Nước thải sau xử lý tại bể tách dầu phân xưởng vận tải 5	7,36	17	16,1	<9	<0,0009	<0,003	<0,001	<0,006	<0,15	0,0021	<0,009	<0,01	<0,06	0,1199	0,216	<3	<9	<1	1,1	<0,06
6	ĐNCS-CS NTCN1	Nước thải trước xử lý bể tách dầu phân xưởng cơ điện	7,13	1.451	15,7	<9	<0,0009	0,0491	0,0013	<0,006	0,8523	0,0181	<0,009	<0,01	<0,06	0,4307	40,306	11,5	21,7	980	8,2	5,571
7	ĐNCS-CS NTCN2	Nước thải sau xử lý bể tách dầu phân xưởng cơ điện	7,21	14	15,1	<9	<0,0009	0,0047	0,0011	<0,006	<0,15	<0,002	<0,009	<0,01	<0,06	<0,06	0,326	<3	<9	<1	1,5	0,077
8	ĐNCS-CS NTCN3	Nước thải trước xử lý tại bể tách dầu phân xưởng sửa chữa ô tô	6,84	1.451	15,4	<9	<0,0009	0,0877	0,0075	<0,006	0,8707	0,0165	<0,009	<0,01	<0,06	0,3054	34,497	20,1	47,5	1.100	9,1	5,857
9	ĐNCS-CS NTCN4	Nước thải sau xử lý tại bể tách dầu phân xưởng sửa chữa ô tô	7,05	15	<15	<9	<0,0009	0,0036	<0,001	<0,006	0,1657	0,0056	<0,009	<0,01	<0,06	<0,06	0,256	6,3	12,1	5	2,3	0,067
QCVN 40:2025/BTNMT (cột B, F<2.000 m ³ /ngày)			6,0-9,0	≤ 80	≤ 100	≤ 40	≤ 0,005	≤ 0,5	≤ 0,1	≤ 0,25	≤ 5,0	≤ 3,0	≤ 0,5	-	≤ 3,0	≤ 10	≤ 10	≤ 60	≤ 90	≤ 5.000	≤ 5,0	≤ 6,0

BẢNG 4: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI TẠI TRẠM LỌC NƯỚC QUÝ I NĂM 2026
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - CQC SÁU - TKV

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Kết quả quan trắc									
			pH	TDS (mg/L)	TSS (mg/L)	NO ₃ ⁻ (mg/L)	NH ₄ ⁺ (mg/L)	S ²⁻ (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Coliform (Vi khuẩn/100mL)	Dầu mỡ động thực vật (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)
1	ĐNCS-N1	Mẫu nước tại trạm lọc nước Công ty	6,94	115	<10	0,102	<0,09	<0,06	<3	1,5	<0,03	<0,03
QCVN 40:2025/BTNMT			6,0-9,0	-	≤ 80	-	≤ 10	≤ 0,5	≤ 60	≤ 30	-	≤ 5

BẢNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT QUÝ I NĂM 2026
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV

STT	Ký hiệu	Vị trí quan trắc	Kết quả quan trắc											
			pH	TDS (mg/L)	Lưu lượng (m ³ /h)	TSS (mg/L)	NO ₃ ⁻ (mg/L)	NH ₄ ⁺ (mg/L)	S ²⁻ (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Coliform (MPN/100mL)	Dầu mỡ động thực vật (mg/L)	PO ₄ ³⁻ (mg/L)	Tổng các chất HDBM (mg/L)
1	ĐNCS-NTSH1	Nước thải sinh hoạt khu nhà ăn văn phòng Công ty	7,2	488	0,12	<10	0,416	1,186	<0,06	3,8	5	1,1	<0,03	<0,03
QCVN 14:2025/BTNMT			5,0-9,0	-	-	≤ 100	-	≤ 8,0	≤ 0,5	≤ 30	≤ 5.000	≤ 15	-	≤ 5,0

BẢNG 6: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT QUÝ I NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKY

STT	Điểm quan trắc	Chỉ tiêu phân tích													
		pH	DO (mg/L)	TSS (mg/L)	Tổng N (mg/L)	Hg (mg/L)	As (mg/L)	Mn (mg/L)	Fe (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	COD (mg/L)	Coliform (MPN /100mL)	Tổng P (mg/L)	F ⁻ (mg/L)	Cl ⁻ (mg/L)
ĐNCN-NM1	Hồ Ba Ra tháng 01	6,03	8,8	11	<0,15	<0,0009	<0,006	6,3078	1,237	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
ĐNCN-NM2	Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 01	6,46	8,3	12	<0,15	<0,0009	<0,006	<0,06	<0,06	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
ĐNCN-NM2-ML	Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 01 (mẫu lập)	6,48	8,3	10	<0,15	<0,0009	<0,006	<0,06	<0,06	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
ĐNCN-NM1	Hồ Ba Ra tháng 02	6,95	7,1	<4,5	<0,15	<0,0009	<0,006	<0,06	<0,06	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
ĐNCN-NM2	Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 02	6,31	6,4	13	<0,15	<0,0009	<0,006	<0,06	<0,06	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
ĐNCN-NM2-ML	Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 02 (mẫu lập)	6,31	6,4	12	<0,15	<0,0009	<0,006	<0,06	<0,06	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
ĐNCN-NM1	Hồ Ba Ra tháng 03	7,25	5,8	9	<0,15	<0,0009	<0,006	0,8031	0,191	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
ĐNCN-NM2	Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 03	7,34	5,9	8	<0,15	<0,0009	<0,006	<0,06	0,167	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	
QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)		6-8,5	≥5	≤15	≤1,5	0,001	0,01	0,1	0,5	≤6	≤15	≤1.000	≤0,3	1	
ĐNCN-NM3	Đập Khe Rẻ tháng 01	6,11	9,4	9	<0,15	<0,0009	<0,006	0,9164	0,246	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	<15
ĐNCN-NM3	Đập Khe Rẻ tháng 02	7,84	7,6	<4,5	<0,15	<0,0009	<0,006	<0,06	<0,06	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	<15
ĐNCN-NM3	Đập Khe Rẻ tháng 03	7,21	7,1	7	<0,15	<0,0009	<0,006	0,0980	0,194	<3	<9	<3	<0,06	<0,3	<15
QCVN 08:2023/BTNMT (mức C)		6-8,5	≥4	>100 và không có rác nổi	≤2	0,001	0,01	0,1	0,5	≤10	≤20	≤1.500	≤0,5	1	250



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24/DNCS/2026/345/280/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'36,5"

Vĩ độ: 21°01'09,5"

X: 2325153

Y: 455816

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM NTCN1) Nước thải đầu vào trạm XLNT mỏ than Cọc Sáu

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	5,48	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	35	≤ 60
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	18,3	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0086	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0012	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,2611	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0836	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	3,6566	≤ 10

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	17,204	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	8,5	≤ 50
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	19,3	≤ 70
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	15	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	2,7	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤ 6,0
21	Xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F > 2.000 m³/ngày);
- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QMTT



Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



VILAS Văn Long

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



Số: 24/DNCS/2026/346/281/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'33,3"

Vĩ độ: 21°01'05,4"

X: 2325025

Y: 455722

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM NTCN2) Nước thải đầu ra trạm XLNT mỏ than Cọc Sáu

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,56	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	12	≤ 60
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15,7	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0015	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,001	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,15	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0207	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	1,2913	≤ 10

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,177	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤ 50
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤ 70
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	<1	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,5	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤ 6,0
21	Xyanua (CN) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F > 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

PHỤ TRÁCH QMTT

Lê Anh Minh



PHỤ TRÁCH TN



Định Vũ Đông

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24/DNCS/2026/347/282/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'33,3"

Vĩ độ: 21°01'05,4"

X: 2325025

Y: 455722

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM NTCN2-ML) Nước thải đầu ra trạm XLNT mỏ than Cọc Sáu (mẫu lập)

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,58	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	13	≤ 60
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15,9	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0015	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,001	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,15	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,02	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	1,3042	≤ 10

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,182	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤ 50
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤ 70
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	<1	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,5	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤ 6,0
21	Xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F > 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

PHỤ TRÁCH QMTT




Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



Đình Văn Long
 VILAS 588

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



Số: 24/DNCS/2026/348/283/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'06,4"

Vĩ độ: 21°00'45,2"

X: 2324408

Y: 454945

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM NTCN3) Nước thải trước xử lý bể tách dầu phân xưởng vận tải 5

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,12	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	20	≤ 80
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	18,8	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0105	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,001	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,2022	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0034	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,1256	≤ 10

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,851	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	8,1	≤ 60
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	17,7	≤ 90
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	17	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,8	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	3,413	≤ 6,0
21	Xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F ≤ 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QMTT

Lê Anh Minh



PHỤ TRÁCH TN



Đinh Văn Long

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Hoàn

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



Số: 24/DNCS/2026/349/284/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'06,4"

Vĩ độ: 21°00'45,0"

X: 2324402

Y: 454945

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM NTCN4) Nước thải sau xử lý bể tách dầu phân xưởng vận tải 5

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,36	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	17	≤ 80
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	16,1	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,001	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,15	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0021	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,1199	≤ 10

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,216	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤ 60
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤ 90
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	<1	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,1	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤ 6,0
21	Xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F ≤ 2.000 m³/ngày);
- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

PHỤ TRÁCH QTMT



Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



VILAS 588

Đinh Văn Long

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'49,0"

Vĩ độ: 21°01'15,9"

X: 2325350

Y: 456179

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS NTCN3) Nước thải trước xử lý bể tách dầu phân xưởng sửa chữa ô tô

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,84	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	1.451	≤ 80
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15,4	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0877	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0075	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,8707	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0165	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,3054	≤ 10

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	34,497	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	20,1	≤ 60
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	47,5	≤ 90
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	1.100	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	9,1	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	5,857	≤ 6,0
21	Xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F ≤ 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QMTT




Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



Định Văn Long
 VILAS 588

PHÓ GIÁM ĐỐC


 M.S.D.N: 0101919
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TIN HỌC, CÔNG NGHỆ
 MÔI TRƯỜNG
 VINACOMIN
 Đ. HOÀNG MAI, NG. HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



Số: 24/DNCS/2026/351/286/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'48,8"

Vĩ độ: 21°01'16,0"

X: 2325351

Y: 456173

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS NTCN4) Nước thải sau xử lý bể tách dầu phân xưởng sửa chữa ô tô

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,05	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	15	≤ 80
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<15	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0036	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,001	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,1657	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0056	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 10

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,256	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	6,3	≤ 60
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,1	≤ 90
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	5	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	2,3	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	0,067	≤ 6,0
21	Xyanua (CN) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F ≤ 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QMTT

Lê Anh Minh



PHỤ TRÁCH TN



Đinh Văn Song

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



Số: 24/DNCS/2026/352/287/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°16'43,3"

Vĩ độ: 21°00'47,8"

X: 2324501

Y: 450814

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-N1) Mẫu nước tại trạm lọc nước Công ty

Loại mẫu: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,94	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	VITE-HT-01	mg/L	115	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	<10	≤ 80
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	0,102	-
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ⁽²⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,09	≤ 10
6	Sunfua (S ²⁻) ⁽²⁾	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,06	≤ 0,5
7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤ 60
8	Tổng Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤ 5.000
9	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,5	≤ 30
10	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P) ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,03	-
11	Chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	TCVN 6622-1:2009	mg/L	<0,03	≤ 5

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F ≤ 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN



Lê Anh Minh



Đinh Văn Long
VILAS 588

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°17'22,9"

Vĩ độ: 21°00'45,8"

X: 2324435

Y: 451956

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NTSH1) Nước thải sinh hoạt khu nhà ăn văn phòng Công ty

Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,0÷9,0
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	VITE-HT-01	mg/L	488	-
3	Lưu lượng ⁽¹⁾	VITE-HT-20	m ³ /h	0,12	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	<10	≤ 100
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023	mg/L	0,416	-
6	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ⁽²⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,186	≤ 8,0
7	Sunfua (S ²⁻) ⁽²⁾	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,06	≤ 0,5
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	3,8	≤ 30
9	Tổng Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	5	≤ 5.000
10	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,1	≤ 15
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ -P) ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,03	-
12	Chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	TCVN 6622-1:2009	mg/L	<0,03	≤ 5,0

Ghi chú:

- QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

PHỤ TRÁCH QTMT



Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



VILAS 588
Đinh Văn Long

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24/DNCS/2026/354/289/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°17'59,4"

Vĩ độ: 21°01'34,3"

X: 2325923

Y: 453015

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM1) Hồ Baza tháng 03

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,25	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	5,8	≥5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	9	≤15
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,8031	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,191	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3
13	Florua (F) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN

Đinh Văn Long

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24/DNCS/2026/355/290/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'28,2"

Vĩ độ: 21°00'26,1"

X: 2323819

Y: 455573

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM2) Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 03

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)	
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,34	6-8,5	
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	5,9	≥5	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	8	≤15	
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5	
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001	
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01	
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	0,1	
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,167	0,5	
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6	
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15	
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000	
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3	
13	Flora (F) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	-	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Anh Minh



Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VILAS: 588

VIMCERTS: 030

Số: 24K/DNCS/2026/357/291/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°18'41,2"

Vĩ độ: 21°01'07,0"

X: 2325080

Y: 454220

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM KK5) Khu vực bãi thải (bãi thải trong Lộ Trí + Nam Lộ Trí)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	63,8	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	40,2	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	123	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

PHỤ TRÁCH QTMT

Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN

Đinh Văn Long

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'36,0"

Vĩ độ: 21°02'16,7"

X: 2327221

Y: 455808

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM KK1) Tuyến đường vận chuyển từ khai trường ra bãi thải (Cụm mỏ)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dB(A)	67,1	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	41,3	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	<90	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24K/DNCS/2026/359/293/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'18,7"

Vĩ độ: 21°01'07,4"

X: 2325089

Y: 455302

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM KK2) Khu vực bốc xúc than (khu vực sàng +83)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	66,3	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	39,8	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	271	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỜ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24K/DNCS/2026/360/294/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'26,5"

Vĩ độ: 21°01'09,1"

X: 2325140

Y: 455529

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM KK3) Khu vực sàng chế biến than (sàng +83)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	68,8	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	43,2	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	150	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QMTT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24K/DNCS/2026/361/295/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Ngày nhận mẫu: 19/3/2026

Thời gian phân tích: 19/3-01/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'09,6"

Vĩ độ: 21°01'55,3"

X: 2326565

Y: 455044

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM KK4) Khu vực khai trường Cụm mỏ

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dB(A)	65,7	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	40,5	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	105	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24K/DNCS/2026/362/296/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°18'53,5"

Vĩ độ: 21°00'55,8"

X: 2324734

Y: 454574

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM KK6) Kho than 260N và khu chế biến sàng 5 (Đèo Nai)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	68,5	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	42,6	70

Ghi chú:

- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

Lê Anh Minh

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 24K/DNCS/2026/363/297/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 19/3/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'26,5"

Vĩ độ: 21°01'35,9"

X: 2325967

Y: 455529

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CM KK7) Trạm bơm khu vực moong

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	63,3	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	38,2	70

Ghi chú:

- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



Số: 25/DNCS/2026/364/302/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'55,7"

Vĩ độ: 21°01'10,9"

X: 2325196

Y: 456372

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS NTCN1) Nước thải trước xử lý bể tách dầu phân xưởng cơ điện

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,13	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	1.451	≤ 80
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15,7	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0491	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0013	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,8523	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0181	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,4307	≤ 10

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CONG TY CO PHAN TIN HOC, CONG NGHE, MOI TRUONG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	40,306	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	11,5	≤ 60
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	21,7	≤ 90
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	980	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	8,2	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	5,571	≤ 6,0
21	Xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F ≤ 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QMTT




Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



Đinh Văn Long

PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



Số: 25/DNCS/2026/365/303/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'55,4"

Vĩ độ: 21°01'11,4"

X: 2325211

Y: 456362

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS NTCN2) Nước thải sau xử lý bể tách dầu phân xưởng cơ điện

Loại nước: Nước thải công nghiệp

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,21	6,0÷9,0
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	14	≤ 80
3	Độ màu ⁽²⁾	TCVN 6185:2015	Pt-Co	15,1	≤ 100
4	Tổng Nitơ ⁽²⁾	TCVN 6638:2000	mg/L	<9	≤ 40
5	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	≤ 0,005
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0047	≤ 0,5
7	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0011	≤ 0,1
8	Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	≤ 0,25
9	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,15	≤ 5,0
10	Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,002	≤ 3,0
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,009	≤ 0,5
12	Crom III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,01	-
13	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 3,0
14	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	≤ 10

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
15	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,326	≤ 10
16	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤ 60
17	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤ 90
18	Coliform ⁽¹⁾	TCVN 8775:2011	Vi khuẩn /100mL	<1	≤ 5.000
19	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,5	≤ 5,0
20	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	0,077	≤ 6,0
21	Xyanua (CN) ⁽¹⁾	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,009	≤ 1,0

Ghi chú:

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, F ≤ 2.000 m³/ngày);

- Dấu gạch ngang (-): Không quy định.

PHỤ TRÁCH QTMT



Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



Đinh Văn Song

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 25/DNCS/2026/366/304/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°21'09,5"

Vĩ độ: 21°02'15,1"

X: 2327163

Y: 458507

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM3) Đập Khe Rẻ tháng 03

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Trần Thị Duyên

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức C)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,21	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	7,1	≥4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	7	>100 và không có rác nổi
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤2
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,0980	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,194	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤10
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤20
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.500
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,5
13	Florua (F) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1
14	Clorua (Cl) ⁽²⁾	TCVN 6194:1996	mg/L	<15	250

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long

Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỜ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 25K/DNCS/2026/368/305/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°20'38,9"

Vĩ độ: 21°01'33,0"

X: 2325870

Y: 457621

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KK5) Khu vực bãi thải (bãi thải trong Thăng Lợi)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dB(A)	64,7	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	39,1	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	<90	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Hoàn

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép kết quả thử nghiệm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'33,3"

Vĩ độ: 21°02'27,5"

X: 2327551

Y: 455729

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KK1) Tuyến đường vận chuyển từ khai trường ra bãi thải

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	67,5	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	40,8	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	<90	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 25K/DNCS/2026/370/307/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'41,5"

Vĩ độ: 21°01'02,2"

X: 2324928

Y: 455961

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KK3) Khu vực sàng chế biến than (khu vực sàng 1)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	đBA	69,2	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	đB	44,1	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	280	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QMTT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép kết quả thử nghiệm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'48,2"

Vĩ độ: 21°01'27,2"

X: 2325697

Y: 456157

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KK2) Khu vực bốc xúc, chế biến than khu vực sàng 2

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	69,5	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	45,3	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	138	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°20'16,0"

Vĩ độ: 21°01'32,3"

X: 2325852

Y: 456960

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KK4) Khu vực khai trường Cọc Sáu

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	66,2	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	40,9	70
3	SO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	<30	350
4	CO ⁽¹⁾	VITE-PTN-AI03	µg/Nm ³	<9.000	30.000
5	NO ₂ ⁽¹⁾	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	<40	200
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ⁽¹⁾	TCVN 5067:1995	µg/Nm ³	<90	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Anh Minh

Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 25K/DNCS/2026/373/310/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'38,7"

Vĩ độ: 21°00'59,5"

X: 2324844

Y: 455878

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KK6) Khu vực trạm XLNT sinh hoạt tại mặt bằng +28 (nhà ăn tuyến 1)

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	48,2	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	<30	70

Ghi chú:

- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

PHỤ TRÁCH QTMT

Lê Anh Minh

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 25K/DNCS/2026/374/311/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'41,6"

Vĩ độ: 21°00'46,1"

X: 2324432

Y: 455962

Ký hiệu mẫu: (DNCS-CS KK7) Khu vực hệ thống lọc bụi túi tại khu vực Ga B

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	50,7	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	38,2	70

Ghi chú:

- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

Lê Anh Minh

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 25K/DNCS/2026/375/312/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Toạ độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'51,3"

Vĩ độ: 21°00'59,7"

X: 2324851

Y: 456244

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KK8) Khu vực đặt máy phát điện dự phòng

Loại mẫu: Không khí xung quanh

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN/TCVN tương ứng
1	Tiếng ồn ⁽¹⁾	TCVN 7878-2:2018	dBA	51,8	70
2	Độ rung ⁽¹⁾	TCVN 6963:2001	dB	31,3	70

Ghi chú:

- QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

Lê Anh Minh

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số thuê nhà thầu phụ

⁽³⁾: Thông số tự thực hiện

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 25KT/DNCS/2026/376/313/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/3/2026

Ngày nhận mẫu: 20/3/2026

Thời gian phân tích: 20/3-02/4/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'41,6"

Vĩ độ: 21°00'46,1"

X: 2324432

Y: 455962

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-CS KT1) Đầu ra hệ thống lọc bụi túi vải

Loại mẫu: Khí thải

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu quan trắc	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2024 /BTNMT (cột C)
1	SO ₂ ⁽¹⁾	VITE-HT-25	mg/Nm ³	20,44	≤350
2	CO ⁽¹⁾	VITE-HT-24	mg/Nm ³	4,26	≤450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ⁽¹⁾	VITE-HT-23	mg/Nm ³	7,39	≤500
4	Bụi (PM) ⁽¹⁾	US EPA Method 5	mg/Nm ³	10	≤100

Ghi chú: QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Anh Minh

Đinh Văn Long

Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số thuê nhà thầu phụ

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

(3): Thông số tự thực hiện

Không được sao chép kết quả thử nghiệm



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 03/DNCS/2026/08/07/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/01/2026

Ngày nhận mẫu: 20/01/2026

Thời gian phân tích: 20/01-30/01/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°21'09,5"

Vĩ độ: 21°02'15,1"

X: 2327163

Y: 458507

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM3) Đập Khe Rẻ tháng 01

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức C)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,11	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	9,4	≥4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	9	>100 và không có rác nổi
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤2
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,9164	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	0,246	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤10
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤20
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.500
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,5
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1
14	Clorua (Cl ⁻) ⁽²⁾	TCVN 6194:1996	mg/L	<15	250

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHỤ TRÁCH QTMT



Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



Đinh Văn Long

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 03/DNCS/2026/09/08/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/01/2026

Ngày nhận mẫu: 20/01/2026

Thời gian phân tích: 20/01-30/01/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°17'59,4"

Vĩ độ: 21°01'34,3"

X: 2325923

Y: 453015

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM1) Hồ Baza tháng 01

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,03	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	8,8	≥5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	11	≤15
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	6,3078	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	1,237	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

PHỤ TRÁCH QFMT

Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN

Đinh Văn Long

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 03/DNCS/2026/10/09/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/01/2026

Ngày nhận mẫu: 20/01/2026

Thời gian phân tích: 20/01-30/01/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'28,2"

Vĩ độ: 21°00'26,1"

X: 2323819

Y: 455573

Ký hiệu mẫu: (DNCS-NM2) Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 01

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,46	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	8,3	≥5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	12	≤15
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,06	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Anh Minh

Đinh Văn Long

Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 03/DNCS/2026/11/10/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 20/01/2026

Ngày nhận mẫu: 20/01/2026

Thời gian phân tích: 20/01-30/01/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'28,2"

Vĩ độ: 21°00'26,1"

X: 2323819

Y: 455573

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM2-ML) Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 01 (mẫu lặp)

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,48	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	8,3	≥5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	10	≤15
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,06	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Anh Minh



Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

⁽¹⁾: Thông số được công nhận Vimcerts

⁽²⁾: Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

⁽³⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

⁽⁴⁾: Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁵⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

⁽⁶⁾: Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 10/DNCS/2026/97/84/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 26/02/2026

Ngày nhận mẫu: 26/02/2026

Thời gian phân tích: 26/02-12/3/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°21'09,5"

Vĩ độ: 21°02'15,1"

X: 2327163

Y: 458507

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM3) Đập Khe Rè tháng 02

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức C)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,84	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	7,6	≥4
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	<4,5	>100 và không có rác nổi
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤2
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,06	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤10
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤20
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.500
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,5
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1
14	Clorua (Cl ⁻) ⁽²⁾	TCVN 6194:1996	mg/L	<15	250

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHỤ TRÁCH QTMT



Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



Đinh Văn Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 10/DNCS/2026/98/85/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 26/02/2026

Ngày nhận mẫu: 26/02/2026

Thời gian phân tích: 26/02-12/3/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°17'59,4"

Vĩ độ: 21°01'34,3"

X: 2325923

Y: 453015

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM1) Hồ Baza tháng 02

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,95	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	7,1	≥5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	<4,5	≤15
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,06	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN

Đinh Văn Long

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm
 Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

VILAS: 588

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VIMCERTS: 030

Số: 07/DNCS/2026/48/40/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 09/02/2026

Ngày nhận mẫu: 09/02/2026

Thời gian phân tích: 09/02-27/02/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'28,2"

Vĩ độ: 21°00'26,1"

X: 2323819

Y: 455573

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM2) Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 02

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,31	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	6,4	≥5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	13	≤15
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,06	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6
10	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHỤ TRÁCH QTMT



Lê Anh Minh

PHỤ TRÁCH TN



Đinh Văn Long

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN
TỔ THÍ NGHIỆM - PHÒNG MÔI TRƯỜNG - VITE

Địa chỉ: Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P. Định Công, TP. Hà Nội

Tel: 024 62842561

Fax: 024 62842546

Email: thinghiemvite@gmail.com

VILAS: 588

VIMCERTS: 030

Số: 07/DNCS/2026/49/41/VITE

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên đơn vị: Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Tên dự án: Quan trắc môi trường năm 2026 - Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày lấy mẫu: 09/02/2026

Ngày nhận mẫu: 09/02/2026

Thời gian phân tích: 09/02-27/02/2026

Tọa độ lấy mẫu: Kinh độ: 107°19'28,2"

Vĩ độ: 21°00'26,1"

X: 2323819

Y: 455573

Ký hiệu mẫu: (ĐNCS-NM2-ML) Hồ Nam Đèo Nai 1 tháng 02 (mẫu lập)

Loại mẫu: Nước mặt

Người lấy mẫu: Võ Minh Hiền

Người giám sát: Trần Văn Khiêm

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (mức B)
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,31	6-8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ⁽¹⁾	TCVN 7325:2016	mg/L	6,4	≥5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽²⁾	TCVN 6625:2000	mg/L	12	≤15
4	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	SMEWW 4500-N.C:2023	mg/L	<0,15	≤1,5
5	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,0009	0,001
6	Asen (As) ⁽²⁾	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,006	0,01
7	Mangan (Mn) ⁽²⁾	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,06	0,1
8	Sắt (Fe) ⁽²⁾	TCVN 6177:1996	mg/L	<0,06	0,5
9	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3	≤6
10	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁽²⁾	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9	≤15
11	Coliform ⁽¹⁾	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	<3	≤1.000
12	Tổng Photpho ⁽²⁾	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06	≤0,3
13	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500F B&D:2023	mg/L	<0,3	1

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

PHỤ TRÁCH QTMT

PHỤ TRÁCH TN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Anh Minh



Đinh Văn Long



Nguyễn Hoàng Huân

(1): Thông số được công nhận Vimcerts

(2): Thông số được đồng thời công nhận Vimcerts và Vilas

(3): Thông số (có quy định trong QCVN) được công nhận Vilas

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm

Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả thử nghiệm

(4): Thông số (có quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(5): Thông số (không quy định trong QCVN) thuê nhà thầu phụ

(6): Thông số (không quy định trong QCVN) tự thực hiện